

Số: 378 /ĐA-UBND

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 01 năm 2025

ĐỀ ÁN

**Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng IV lên hạng III
tỉnh Lâm Đồng năm 2025**

I. Căn cứ để xây dựng Đề án

- Luật Viên chức ngày 15/11/2010; Luật sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư; Thông tư số 06/2022/TT-BNV ngày 28/6/2022 của Bộ Nội vụ về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 02/2021/TT-BNV;

- Thông tư số 66/2024/TT-BTC ngày 06/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức danh, mã số, tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ chức danh nghề nghiệp chuyên ngành kế toán và xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ kế toán viên lên kế toán viên chính trong đơn vị sự nghiệp công lập;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Nội vụ về việc quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật; được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y; được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thông tư số 26/2022/TT-BLĐTBXH ngày 12/12/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành công tác xã hội;

- Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh; Quyết định số 2974/QĐ-BVHTTDL ngày 16/11/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc đính chính lỗi kỹ thuật tại tiêu đề của Điều 10 Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh;

- Thông tư số 09/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành mỹ thuật;

- Thông tư số 07/2023/TT-BLĐTBXH ngày 28/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; xếp lương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp; được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 10/2024/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2024 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 10/2024/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNV ngày 31/8/2022 của Bộ Nội vụ quy định chức danh mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, thi hoặc xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương viên chức chuyên ngành lưu trữ;

- Thông tư số 03/2022/TT-BVHTTDL ngày 07/07/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành văn hóa cơ sở;

- Thông tư số 18/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng; được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư số 02/2022/TT-BVHTTDL ngày 01/7/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành thư viện;

- Thông tư số 02/2023/TT-BVHTTDL ngày 21/02/2023 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành tuyên truyền viên văn hóa;

- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; nội quy thi

tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

II. Mục đích, nguyên tắc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Mục đích

a) Thực hiện bố trí đúng vị trí việc làm, phù hợp với trình độ, năng lực và cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Góp phần xây dựng, phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức có phẩm chất chính trị, đạo đức, có năng lực chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

c) Đảm bảo chế độ, chính sách cho đội ngũ viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập; kịp thời động viên, khuyến khích đội ngũ viên chức bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công tác.

2. Nguyên tắc

a) Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và phù hợp với cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Bảo đảm tính chính xác, công bằng, bình đẳng, công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.

c) Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

III. Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng; số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có và số lượng chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo báo cáo, đề xuất của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh

a) Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng gồm 204 viên chức, trong đó 203 viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý và 01 viên chức giữ chức vụ lãnh đạo quản lý.

b) Số lượng chỉ tiêu thăng hạng: 190 chỉ tiêu dành cho viên chức không chức vụ lãnh đạo, quản lý (*bảo đảm không vượt so với cơ cấu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt*); đối với 01 viên chức giữ chức vụ lãnh đạo quản lý không xác

định chỉ tiêu thăng hạng (vì cơ cấu viên chức không áp dụng đối với viên chức giữ chức vụ lãnh đạo quản lý)

(kèm theo danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện và bảng số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có và đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng IV lên hạng III năm 2025).

IV. Tiêu chuẩn, điều kiện và thành phần hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Tiêu chuẩn, điều kiện

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng IV lên hạng III khi đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a) Được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cử dự xét thăng hạng.

b) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên năm 2024; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật.

c) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp.

Việc đánh giá đáp ứng yêu cầu về năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp dự xét (bao gồm cả kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin) thuộc thẩm quyền người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập; viên chức được cấp có thẩm quyền quyết định cử dự xét thăng hạng thì được xác định là đáp ứng yêu cầu về năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của hạng chức danh nghề nghiệp dự xét.

d) Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét.

đ) Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo đúng quy định của Luật bảo hiểm

xã hội, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (*nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn*) và thời gian đó được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

e) Các tiêu chuẩn, điều kiện chi tiết theo điểm c, d, đ nêu trên của từng chức danh nghề nghiệp dự xét được quy định cụ thể tại các Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét tại phần căn cứ xây dựng Đề án.

2. Thành phần hồ sơ

Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp là bản gốc, bản chính hoặc bản sao đã được công chứng theo quy định của pháp luật và được xếp theo thứ tự như sau:

- a) Văn bản cử dự xét thăng hạng của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền.
- b) Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức.
- c) Các Quyết định: tuyển dụng viên chức, bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp hiện giữ và tương đương, nâng lương gần nhất.
- d) Các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng.
- đ) Phiếu đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức năm 2024.
- e) Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định. Trường hợp người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập đăng ký dự xét thăng hạng thì người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập là người nhận xét, đánh giá.
- g) Các giấy tờ, tài liệu minh chứng thứ tự ưu tiên trong việc xác định người trúng tuyển quy định tại mục V Đề án này. Trường hợp trong hồ sơ không có giấy tờ, tài liệu minh chứng thứ tự ưu tiên thì xem như không thuộc thứ tự ưu tiên.
- h) Bản sao sổ bảo hiểm xã hội.

V. Đối tượng, hình thức, nội dung và cách xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Đối tượng:

Viên chức đang làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập đang giữ và đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a) Giữ chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV (mã số V.03.01.03) đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III (mã số V.03.01.02).

b) Giữ chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV (mã số V.03.04.12) đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp Chẩn đoán viên bệnh động vật hạng III (mã số V.03.04.11).

c) Giữ chức danh nghề nghiệp Cán sự (mã số 01.004) đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp Chuyên viên (mã số 01.003).

d) Giữ chức danh nghề nghiệp Nhân viên công tác xã hội (mã số V.09.04.03) đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp Công tác xã hội viên (mã số V.04.09.02).

e) Giữ chức danh nghề nghiệp Đạo diễn nghệ thuật hạng IV (mã số V.10.03.11) đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp Đạo diễn nghệ thuật hạng III (mã số V.10.03.10).

f) Giữ chức danh nghề nghiệp Diễn viên hạng IV (mã số V.10.04.15) đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp Diễn viên hạng III (mã số V.10.04.14).

g) Giữ chức danh nghề nghiệp Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng IV (mã số V.09.02.09) đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp Giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III (mã số V.09.02.07).

h) Giữ chức danh nghề nghiệp Họa sỹ hạng IV (mã số V.10.08.28) đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp Họa sỹ hạng III (mã số V.10.08.27).

i) Giữ chức danh nghề nghiệp Kế toán viên trung cấp (mã số V.06.032) đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp Kế toán viên hạng III (mã số V.06.031).

j) Giữ chức danh nghề nghiệp Lưu trữ viên trung cấp (mã số V.01.02.03) đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp Lưu trữ viên (mã số V.01.02.02).

k) Giữ chức danh nghề nghiệp Phương pháp viên hạng IV (mã số V.10.06.21) đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp Phương pháp viên

hạng III (mã số V.10.06.20).

l) Giữ chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV (mã số V.03.10.30) đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự xét thăng hạng lên chức danh nghề Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III (mã số V.03.10.29).

m) Giữ chức danh nghề nghiệp Thư viện viên hạng IV (mã số V.10.02.07) đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự xét thăng hạng lên chức danh nghề Thư viện viên hạng III (mã số V.10.02.06).

n) Giữ chức danh nghề nghiệp Tuyên truyền viên văn hóa trung cấp (mã số V.10.10.36) đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự xét thăng hạng lên chức danh nghề Tuyên truyền viên văn hóa (mã số V.10.10.35).

o) Giữ chức danh nghề nghiệp Văn thư viên trung cấp (mã số 02.008) đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự xét thăng hạng lên chức danh nghề Văn thư viên (mã số 02.007).

2. Hình thức, nội dung và cách xác định người trúng tuyển

a) Nội dung: đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện quy định mục IV Đề án này đối với viên chức dự xét thăng hạng.

b) Hình thức: thẩm định hồ sơ.

c) Cách xác định người trúng tuyển: viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định mục IV Đề án này, được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

Trường hợp cơ quan, đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau (*các thứ tự ưu tiên được xác định theo hồ sơ dự xét thăng hạng của viên chức*):

- Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

- Viên chức là nữ;

- Viên chức là người dân tộc thiểu số;

- Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

- Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì Chủ tịch UBND tỉnh quyết định người trúng tuyển.

VI. Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Sau khi Chủ tịch UBND tỉnh công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng

hạng, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển. Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

VII. Dự kiến thành viên tham gia Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức năm 2025 do Chủ tịch UBND tỉnh thành lập gồm 05 thành viên, trong đó:

- 01 lãnh đạo UBND tỉnh, Chủ tịch Hội đồng.
- Giám đốc Sở Nội vụ, Phó Chủ tịch Hội đồng.
- 01 lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh, Ủy viên.
- 01 lãnh đạo Sở Nội vụ, Ủy viên.
- 01 lãnh đạo Phòng Công chức viên chức, Sở Nội vụ, Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

Không thực hiện bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

VII. Thời gian, địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức

- Thời gian: dự kiến Quý I năm 2025.
- Địa điểm: tại Sở Nội vụ tỉnh Lâm Đồng.

VIII. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Hội đồng xét thăng hạng

- a) Thông báo hình thức, nội dung và thời gian, địa điểm xét thăng hạng.
- b) Thành lập Ban thẩm định hồ sơ để tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc.
- c) Tổ chức thẩm định hồ sơ dự xét theo quy định.
- d) Báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.
- đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.
- e) Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Sở Nội vụ

- a) Phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh triển khai Đề án này cho viên chức dự xét thăng hạng, đồng thời đăng tải Đề án trên Trang Thông tin điện tử và Cổng Thông tin điện tử Lâm Đồng và tổng hợp hồ sơ dự xét thăng hạng của các viên chức có tên trong danh sách viên chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn kèm theo Đề án này.
- b) Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập các Hội đồng, Ban giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, quyết định tổ chức kỳ xét thăng hạng, công nhận kết quả xét thăng hạng, kiểm tra, giám sát việc tổ chức xét của Hội đồng.
- c) Là cơ quan thường trực của Hội đồng xét thăng hạng; tham mưu, giúp Hội đồng về tổ chức, thực hiện Đề án này.

3. Giám đốc/Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh

- a) Triển khai Đề án này cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc, đồng thời đăng tải Đề án trên Trang Thông tin điện tử của đơn vị; chỉ đạo các đơn vị sự nghiệp công lập hướng dẫn viên chức có tên trong danh sách viên chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn tại Đề án này chuẩn bị đầy đủ thành phần hồ sơ theo yêu cầu.
- b) Tổng hợp, thẩm định thành phần hồ sơ, tiêu chuẩn, điều kiện; tiến hành nhận xét, đánh giá đối với người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập theo yêu cầu tại điểm e khoản 2 mục IV Đề án này; ban hành văn bản cử viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng (*kèm theo hồ sơ cá nhân và danh sách đủ tiêu chuẩn, điều kiện; số lượng, cơ cấu CDNN hiện có và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng*) và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được

cử tham dự xét thăng hạng.

c) Lưu giữ, quản lý hồ sơ đăng ký xét thăng hạng của viên chức được cử đi dự xét theo quy định của pháp luật.

4. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh

a) Triển khai Đề án này cho viên chức thuộc đơn vị; hướng dẫn viên chức có tên trong danh sách viên chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn tại Đề án này chuẩn bị đầy đủ thành phần hồ sơ theo yêu cầu.

b) Tổng hợp, thẩm định thành phần hồ sơ, tiêu chuẩn, điều kiện; tiến hành nhận xét, đánh giá theo yêu cầu tại điểm e khoản 2 mục IV Đề án này; lập danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng (*kèm theo hồ sơ cá nhân và danh sách đủ tiêu chuẩn, điều kiện; số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp hiện có và đề xuất chỉ tiêu thăng hạng*) và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được cử tham dự xét thăng hạng.

Trên đây là Đề án tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng IV lên hạng III năm 2025. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Nội vụ để được hướng dẫn hoặc tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo./. *HL*

Nơi nhận:

- TTTU; TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP;
- Sở Nội vụ;
- Công TTĐT Lâm Đồng (để đăng tải);
- Lưu: VT, NC1.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Hồng Thái
Trần Hồng Thái



**DANH SÁCH VIÊN CHỨC KHÔNG GIỮ CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ ĐỦ ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN DỰ XÉT THĂNG HẠNG
CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ HẠNG IV LÊN HẠNG III NĂM 2025**

(Kèm theo Đề án số 378/ĐA-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng liền kề và tương đương của hạng CDNN dự thăng hạng (năm)	Chức danh nghề nghiệp và lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự xét				Chức danh nghề nghiệp dự xét		Ghi chú
							Mã số chức danh nghề nghiệp	Tên chức danh nghề nghiệp	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của hạng dự xét	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Mã số	Tên chức danh nghề nghiệp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
A. SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO																
I. Trường THPT Nguyễn Huệ																
1	Đoàn Việt Thúy Uyên	02/9/1980	Nữ	Văn thư viên trung cấp	Trường THPT Nguyễn Huệ	11	02.008	Văn thư viên trung cấp	2,86	Đại học Quản trị văn phòng chuyên ngành Văn thư lưu trữ, Trung cấp Văn thư lưu trữ		THVP	Anh B; Tiếng DTTS	02.007	Văn thư viên	
II. Trường THCS&THPT Tà Nung																
1	Hoàng Thị Vân	01/2/1988	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trường THCS&THPT Tà Nung	14	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3,26	Đại học Thông tin - Thư viện	X	B	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
2	Hoàng Thị Đường	01/11/1989	Nữ	Văn thư viên trung cấp	Trường THCS&THPT Tà Nung	11	02.008	Văn thư viên trung cấp	2,66	Đại học ngành Văn thư lưu trữ, Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ văn thư		B	Anh B	02.007	Văn thư viên	
III. Trường THPT Hùng Vương																
1	Nguyễn Thị Luận	05/0/1981	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trường THPT Hùng Vương	14	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3,46	Đại học Thông tin - Thư viện	X	A	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
2	Trịnh Thị Thoa	05/10/1991	Nữ	Văn thư viên trung cấp	Trường THPT Hùng Vương	11	02.008	Văn thư viên trung cấp	2,66	Đại học sư phạm Sinh học; Trung cấp văn thư lưu trữ		A	Anh B	02.007	Văn thư viên	
IV. Trường THPT Lê Quý Đôn, huyện Lâm Hà																
1	Trần Thị Hào	20/10/1984	Nữ	Văn thư viên trung cấp	Trường THPT Lê Quý Đôn, huyện Lâm Hà	14	02.008	Văn thư viên trung cấp	3,26	Đại học kế toán; Trung cấp Văn thư lưu trữ		B	Anh B; Tiếng DTTS	02.007	Văn thư viên	
V. Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm																
1	Thái Thị Hằng	02/09/1987	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	13	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3.06	Đại học Thông tin - Thư viện	X	Ứng dụng CNTT	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
B. SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH																
I. Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng Lâm Đồng																
1	Nguyễn Việt Thị Thương	05/9/1992	Nữ	Cán sự	Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng Lâm Đồng	6	01.004	Cán sự	2,72	Kỹ sư công nghệ thông tin	X	Đại học	Anh B	01.003	Chuyên viên	
II. Trung tâm Văn hóa nghệ thuật																
1	Phạm Hoài Nam	17/7/1978	Nam	Nhân viên	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật Lâm Đồng	20	V.10.03.11	Đạo diễn Nghệ thuật Hạng IV	4.06 + 5%	Cử nhân Chỉ huy Âm nhạc	X	Ứng dụng CNTT	Anh B	V.10.03.10	Đạo diễn Nghệ thuật Hạng III	
2	Nguyễn Thị Như Mai	10/20/1981	Nữ	Nhân viên	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật Lâm Đồng	17	V.10.08.28	Họa sỹ hạng IV	3.85	Cử nhân SP Mỹ Thuật	X	B	Anh A	V.10.08.27	Họa sỹ hạng III	
3	Chu Thị Thu Huyền	2/8/1980	Nữ	Nhân viên	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật Lâm Đồng	20	V.10.04.15	Diễn viên hạng IV	4.06 + 6%	Cử nhân Sư phạm âm nhạc	X	B	Anh B	V.10.04.14	Diễn viên hạng III	
4	Đặng Duy Thành	18/4/1989	Nam	Nhân viên	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật Lâm Đồng	14	V.10.04.15	Diễn viên hạng IV	3.46	Cử nhân Sư phạm âm nhạc	X	B	Anh B	V.10.04.14	Diễn viên hạng III	
5	Phạm Ngọc Định	10/1/1986	Nữ	Nhân viên	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật Lâm Đồng	7	V.10.04.15	Diễn viên hạng IV	3.06	Cử nhân Quản lý văn hóa	X	Ứng dụng CNTT	Anh B	V.10.04.14	Diễn viên hạng III	
6	Triệu Thị Lệ Phương	1/17/1983	Nữ	Nhân viên	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật Lâm Đồng	20	V.10.03.11	Đạo diễn nghệ thuật hạng IV	4.06	Cử nhân Huấn luyện múa	X	Ứng dụng CNTT	Anh B	V.10.03.10	Đạo diễn Nghệ thuật Hạng III	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng liên kế và tương đương của hạng CDNN dự thăng hạng (năm)	Chức danh nghề nghiệp và lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự xét				Chức danh nghề nghiệp dự xét		Ghi chú
							Mã số chức danh nghề nghiệp	Tên chức danh nghề nghiệp	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của hạng dự xét	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Mã số	Tên chức danh nghề nghiệp	
7	Phạm Văn Kiên	12/1/1978	Nam	Nhân viên	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật Lâm Đồng	20	V.10.04.15	Diễn viên hạng IV	3.68 + 7 %	Cử nhân Sư phạm âm nhạc	X	B	Anh B	V.10.04.14	Diễn viên hạng III	
8	Nguyễn Minh Thu	27/07/1981	Nam	Nhân viên	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật Lâm Đồng	7	V.10.04.15	Diễn viên hạng IV	4.06	Cử nhân Sư phạm âm nhạc	X	Tin học Văn phòng	Anh B	V.10.04.14	Diễn viên hạng III	
9	Rô Đa Nai Vi	19/10/1986	Nữ	Nhân viên	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật Lâm Đồng	14	V.10.04.15	Diễn viên hạng IV	3.46	Cử nhân Quản lý Văn hóa	X	Ứng dụng CNTT	Anh B	V.10.04.14	Diễn viên hạng III	

C. SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**I. Cơ sở cai nghiện ma túy**

1	Lê Ngọc Lâm	02/01/1987	Nam	Cán sự	Cơ sở cai nghiện ma túy	13	01.004	Cán sự	2,86	Đại học ngành Quản trị kinh doanh	X	Ứng dụng CNTT	Anh B	01.003	Chuyên viên	
---	-------------	------------	-----	--------	-------------------------	----	--------	--------	------	-----------------------------------	---	---------------	-------	--------	-------------	--

II. Trung tâm Bảo trợ xã hội

1	Đoàn Văn Bãi	04/02/1991	Nam	Nhân viên công tác xã hội	Trung tâm BTXH	9	V.09.04.03	Nhân viên công tác xã hội	2,86	Đại học Luật + Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ công tác xã hội	X	A	Anh B	V.04.09.02	Công tác xã hội viên	
2	Lê Thị Thùy Linh	16/01/1994	Nữ	Nhân viên công tác xã hội	Trung tâm BTXH	7	V.09.04.03	Nhân viên công tác xã hội	2,46	Đại học Luật + Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ công tác xã hội	X	A	Anh B	V.04.09.02	Công tác xã hội viên	
3	Phạm Thị Xuân Trâm	13/03/1993	Nữ	Nhân viên công tác xã hội	Trung tâm BTXH	7	V.09.04.03	Nhân viên công tác xã hội	2,46	Đại học Điều dưỡng + Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ công tác xã hội	X	B	Anh B	V.04.09.02	Công tác xã hội viên	

D. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1	Vương Việt Hùng	01/08/1971	Nam	Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	14	V.03.04.12	Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV	3,26	Bác sĩ Thú y	X	B	Anh B	V.03.04.11	Chẩn đoán viên bệnh động vật hạng III	
2	Nguyễn Văn Hùng	15/9/1978	Nam	Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	18	V.03.04.12	Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV	3,66	Bác sĩ thú y; Thạc sĩ Quản lý công	X	B	Anh B1	V.03.04.11	Chẩn đoán viên bệnh động vật hạng III	
3	Nguyễn Đức Thiện	07/10/1989	Nam	Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	4	V.03.04.12	Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV	2,66	Bác sĩ Thú y	X	B	Anh B	V.03.04.11	Chẩn đoán viên bệnh động vật hạng III	
4	Nguyễn Trường Sơn	12/12/1984	Nam	Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	14	V.03.04.12	Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV	3,26	Thạc sĩ Chăn nuôi	X	B	Anh B1	V.03.04.11	Chẩn đoán viên bệnh động vật hạng III	
5	Tổng Quang Tùng	10/10/1982	Nam	Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	20	V.03.04.12	Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV	3,46	Thạc sĩ Chăn nuôi	X	B	Anh B1	V.03.04.11	Chẩn đoán viên bệnh động vật hạng III	
6	Nguyễn Danh Hùng	02/06/1976	Nam	Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	10	V.03.04.12	Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV	2,86	Bác sĩ Thú y	X	B	Anh B	V.03.04.11	Chẩn đoán viên bệnh động vật hạng III	
7	Trần Văn Minh	11/08/1981	Nam	Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	13	V.03.04.12	Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV	3,06	Bác sĩ Thú y	X	B	Anh B	V.03.04.11	Chẩn đoán viên bệnh động vật hạng III	
8	Cần Quang Công	30/01/1994	Nam	Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	8	V.03.04.12	Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV	2,86	Bác sĩ Thú y	X	B	Anh B	V.03.04.11	Chẩn đoán viên bệnh động vật hạng III	
9	Hoàng Thị Anh Thư	15/7/1994	Nữ	Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	8	V.03.04.12	Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV	2,86	Bác sĩ Thú y	X	B	Anh B	V.03.04.11	Chẩn đoán viên bệnh động vật hạng III	

E. SỞ CÔNG THƯƠNG

1	Vũ Duy Hiền	15/10/1984	Nam	Phụ trách kế toán	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	17	06.032	Kế toán viên trung cấp	3.65	Cử nhân Tài chính kế toán	X	B	Anh B	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	
---	-------------	------------	-----	-------------------	--	----	--------	------------------------	------	---------------------------	---	---	-------	----------	-------------------------	--

G. TRUNG TÂM XÚC TIẾN, ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

1	Tô Hoàng Chung	02/11/1985	Nam	Cán sự	Trung tâm Thông tin và hỗ trợ khách du lịch	16	01.004	Cán sự	3,66	Đại học Luật	X	Trung cấp	Anh B	01.003	Chuyên viên	
---	----------------	------------	-----	--------	---	----	--------	--------	------	--------------	---	-----------	-------	--------	-------------	--

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng liên kế và tương đương của hạng CDNN dự thăng hạng (năm)	Chức danh nghề nghiệp và lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự xét				Chức danh nghề nghiệp dự xét		Ghi chú
							Mã số chức danh nghề nghiệp	Tên chức danh nghề nghiệp	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của hạng dự xét	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Mã số	Tên chức danh nghề nghiệp	
H. TRƯỞNG CAO ĐẲNG Y TẾ LÂM ĐỒNG																
1	Lê Thị Minh Duyên	9/2/1986	Nữ	Giáo viên GDNN hạng IV	Trường Cao đẳng Y tế Lâm Đồng	16	V.09.02.09	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng IV	3.26	Dược sĩ Đại học	X	Ứng dụng CNTTNC	Anh B1	V.09.02.07	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III	
2	Lê Hằng Cẩm Thủy	6/6/1978	Nữ	Giáo viên GDNN hạng IV	Trường Cao đẳng Y tế Lâm Đồng	16	V.09.02.09	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng IV	3.46	Đại học điều dưỡng	X	Ứng dụng CNTTNC	Đại học	V.09.02.07	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III	
3	Đặng Thị Thu Hằng	14/06/1982	Nữ	Giáo viên GDNN hạng IV	Trường Cao đẳng Y tế Lâm Đồng	16	V.09.02.09	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng IV	3.46	Dược sĩ Đại học	X	Ứng dụng CNTTNC	Anh B1	V.09.02.07	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III	
4	Trần Trinh Uyên	19/10/1984	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trường Cao đẳng Y tế Lâm Đồng	4	17.171	Thư viện viên hạng IV	3.66	Đại học Thông tin - Thư viện	X	Ứng dụng CNTTNC	Anh B1	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
5	Nguyễn Văn Thành	31/08/1968	Nam	Cán sự	Trường Cao đẳng Y tế Lâm Đồng	3	01.004	Cán sự	4.89	Đại học Tin học	X	Đại học	Anh A	01.003	Chuyên viên	
I. TRƯỞNG CAO ĐẲNG ĐÀ LẠT																
1	Nguyễn Thị Thu Thảo	20/10/1982	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Trường Cao đẳng Đà Lạt	14	06.032	Kế toán viên trung cấp	3,65	Thạc sĩ Kinh tế Đại học tài chính kế toán	X	B	Anh B1	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	
2	Lý Phương Lam	27/11/1979	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trường Cao đẳng Đà Lạt	20	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3,65	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh Đại học khoa học thư viện	X	B	Anh B1	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
J. VƯỜN QUỐC GIA BIDOU P - NÚI BÀ																
1	Nguyễn Thị Cẩm Tú	21/10/1983	Nữ	Cán sự	Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà	13	01.004	Cán sự	2,41	Đại học Công tác xã hội	X	KTV 3/7	Anh B	01.003	Chuyên viên	
K. Ban Quản lý rừng Tà Nung																
1	Lê Việt Cường	15/7/1989	Nam	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	Ban QLRPH Tà Nung	6	V.03.10.30	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	3,26	Trung cấp Lâm sinh, Đại học ngành Luật Kinh tế	X	Ứng dụng CNTTCB	Anh B	V.03.10.29	Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III	
2	Trịnh Ngọc Quỳnh	2/6/1994	Nam	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	Ban QLRPH Tà Nung	3	V.03.10.30	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	2,46	Đại học Quản lý tài nguyên rừng	X	Ứng dụng CNTTCB	Anh B	V.03.10.29	Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III	
L. UBND THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT																
I. Ban Quản lý rừng Lâm Viên																
1	Lê Đỗ Lương Quỳnh	03/12/1978	Nam	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	Ban Quản lý rừng Lâm Viên	8	V.03.10.30	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	3,66	Kỹ sư Lâm nghiệp	X	A	Anh B	V.03.10.29	Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III	
2	Lê Đăng Tùng	05/04/1964	Nam	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	Ban Quản lý rừng Lâm Viên	35	V.03.10.30	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	4,06 + 17%	Kỹ sư Quản lý tài nguyên rừng	X	A	Anh B	V.03.10.29	Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III	
3	Lê Văn Chung	26/9/1991	Nam	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	Ban Quản lý rừng Lâm Viên	4	V.03.10.30	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	2,86	Kỹ sư Quản lý tài nguyên rừng	X	B	Anh B	V.03.10.29	Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III	
II. Trường Mầm non 12																
1	Dương Thị Dung	25/09/1990	Nữ	Văn thư viên trung cấp	Trường Mầm non 12	3	02.008	Văn thư viên trung cấp	2,46	Đại học Quản trị kinh doanh, Trung cấp văn thư lưu trữ		A	Anh B	02.007	Văn thư viên	
III. Trường Tiểu học Đoàn Thị Điểm																
1	Huỳnh Thị Nhật	30/09/1980	Nữ	Văn thư viên trung cấp	Trường Tiểu học Đoàn Thị Điểm	2	02.008	Văn thư viên trung cấp	2,46	Đại học Kế toán, Trung cấp Văn thư lưu trữ		Trung cấp	Anh B	02.007	Văn thư viên	
IV. Trường Tiểu học Lê Quý Đôn																
1	Hồ Thị Trang	02/02/1987	Nữ	Văn thư viên trung cấp	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	3	02.008	Văn thư viên trung cấp	2,26	Đại học Công tác xã hội, Sơ cấp Văn thư lưu trữ		Ứng dụng CNTTCB	Anh B	02.007	Văn thư viên	
2	Trần Thị Lái	10/10/1985	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	3	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	2,26	Đại học Thông tin - Thư viện	X	A	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
V. Trường Tiểu học Nam Thiên																
1	Nguyễn Thị Phương	14/12/1988	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trường Tiểu học Nam Thiên	8	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3,26	Đại học Thông tin - Thư viện	X	Ứng dụng CNTTCB	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
VI. Trường Tiểu học Phước Thành																

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng liên kế và tương đương của hạng CDNN dự thi (năm)	Chức danh nghề nghiệp và lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự xét				Chức danh nghề nghiệp dự xét		Ghi chú
							Mã số chức danh nghề nghiệp	Tên chức danh nghề nghiệp	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của hạng dự xét	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Mã số	Tên chức danh nghề nghiệp	
1	Ngô Thị Phương Thảo	05/02/1987	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trường Tiểu học Phước Thành	5	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3,26	Đại học Thông tin - Thư viện	X	Ứng dụng CNTT	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
VII. Trường Tiểu học Nguyễn Trãi																
1	Trương Thị Mai	20/08/1979	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	20	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	4,06	Đại học Thông tin - Thư viện	X	A	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
VIII. Trường Tiểu học Phan Như Thạch																
1	Nguyễn Thị Thu Hà	03/01/1981	Nữ	Văn thư viên trung cấp	Trường Tiểu học Phan Như Thạch	12	02.008	Văn thư viên trung cấp	2,66	Đại học Ngữ Văn, Chứng chỉ Văn thư - Lưu trữ		B	Anh A2	02.007	Văn thư viên	
IX. Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao																
1	Lưu Văn Trọng	17/7/1982	Nam	Cán sự	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	5	01.004	Cán sự	3,34	Đại học Báo chí	X	B	Anh B; Tiếng DITS	01.003	Chuyên viên	
M. UBND THÀNH PHỐ BẢO LỘC																
I. Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên																
1	Nguyễn Thị Thảo	14/7/1987	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trung tâm GDNN - GDTX	14	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3,46+0,06	Đại học Thông tin - Thư viện	X	A	Anh A; Tiếng DITS	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
2	Dương Thị Thảo	19/8/1984	Nữ	Văn thư viên trung cấp	Trung tâm GDNN - GDTX	7	02.008	Văn thư viên trung cấp	3,26	Đại học Luật, Trung cấp Văn thư Lưu trữ		A	Anh A	02.007	Văn thư viên	
II. Trung tâm Nông nghiệp																
1	Bùi Xuân Sơn	15/5/1973	Nam	Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV	Trung tâm Nông nghiệp	22	V.03.04.12	Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV	3,86	Đại học Thú y	X	A	Anh B1	V.03.04.11	Chẩn đoán viên bệnh động vật hạng III	
2	Nguyễn Thị Huyền	16/7/1981	Nữ	Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV	Trung tâm Nông nghiệp	10	V.03.01.03	Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV	3,06	Đại học Nông học	X	B	Anh B	V.03.01.02	Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III	
III. Trường THCS Chu Văn An																
1	Bùi Thị Quỳnh Bông	04/06/1986	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trường THCS Chu Văn An	15	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3,26	Đại học Thông tin - Thư viện	X	A	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
IV. Trường THCS Đại Lào																
1	Vũ Thị Thu Huyền	27/02/1986	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trường THCS Đại Lào	11	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3,34	Đại học Thông tin - Thư viện	X	A	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
V. Trường Tiểu học Phạm Hồng Thái																
1	Phan Thị Thương	19/09/1990		Thư viện viên hạng IV	Trường TH Phạm Hồng Thái	4	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3,06	Đại học Thông tin - Thư viện	X	A	Anh A; Tiếng DITS	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
VI. Trường THCS Quang Trung																
1	Lương Thị Quỳnh	19/8/1984	Nữ	Lưu trữ viên trung cấp	Trường THCS Quang Trung	13	02.008	Văn thư viên trung cấp	3,06	Đại học Quản trị văn phòng, Trung cấp Văn thư Lưu trữ		B	Anh B	02.007	Văn thư viên	
VII. Trường THCS Lộc Sơn																
1	Trần Thị Châu	05/03/1988	Nữ	Văn thư viên trung cấp	Trường THCS Lộc Sơn	5	02.008	Văn thư viên trung cấp	2,86	Đại học Quản trị văn phòng, Trung cấp Văn thư Lưu trữ		B	Anh A	02.007	Văn thư viên	
VIII. Trường THCS Phan Bội Châu																
1	Phan Thị Tuyết Ngón	15/01/1983	Nữ	Văn thư viên trung cấp	Trường THCS Phan Bội Châu	17	02.008	Văn thư viên trung cấp	3,66	Đại học Quản trị văn phòng, Trung cấp Văn thư Lưu trữ		A	Anh A	02.007	Văn thư viên	
IX. Trường THCS Phan Chu Trinh																
1	Nguyễn Thị Hải Diễm	26/4/1985	Nữ	Văn thư viên trung cấp	Trường THCS Phan Chu Trinh	8	02.008	Văn thư viên trung cấp	3,06	Đại học Quản trị văn phòng, Trung cấp Văn thư Lưu trữ		A	Anh A	02.007	Văn thư viên	
X. Trường Tiểu học Lộc Châu 1																
1	Phạm Thị Thanh Tâm	17/11/1984	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trường Tiểu học Lộc Châu 1	15	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3,26	Đại học Khoa học thư viện	X	A	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
XI. Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng																
1	Đàm Thị Phương	07/9/1989	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng	6	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3,03	Đại học Thông tin - Thư viện	X	A	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
N. UBND HUYỆN ĐỨC TRỌNG																
I. Trường Tiểu học Định An																

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng liên kế và tương đương của hạng CDNN dự thăng hạng (năm)	Chức danh nghề nghiệp và lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự xét				Chức danh nghề nghiệp dự xét		Ghi chú
							Mã số chức danh nghề nghiệp	Tên chức danh nghề nghiệp	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của hạng dự xét	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Mã số	Tên chức danh nghề nghiệp	
1	Trương Thị Ngọc Hương	01/01/1985	Nữ	Thư viện viên trung cấp hạng IV	Trường Tiểu học Đình An	15	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3,26	Đại học Khoa học thư viện	X	B	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
II. Trường Tiểu học Sơn Trung																
1	Nguyễn Thị Hằng	18/02/1983	Nữ	Thư viện viên trung cấp hạng IV	Trường Tiểu học Sơn Trung	18	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3.46	Đại học Khoa học thư viện	X	B	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
III. Trường Tiểu học An Hiệp																
1	Vũ Thị Hồng Thư	10/12/1982	Nữ	Thư viện viên trung cấp hạng IV	Trường Tiểu học An Hiệp	20	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3.66	Đại học Khoa học thư viện	X	A	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
IV. Trường Tiểu học Hiệp Thuận																
1	Đình Thị Thiết	10/12/1985	Nữ	Thư viện viên trung cấp hạng IV	Trường Tiểu học Hiệp Thuận	14	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3.26	Đại học Khoa học thư viện	X	Ứng dụng CNTT	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
2	Nguyễn Thị Trâm	12/12/1975	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Trường Tiểu học Hiệp Thuận	12	06.032	Kế toán viên trung cấp	3.34	Đại học Kế toán	X	B	Anh B	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	
V. Trường THCS Trần Phú																
1	Hoàng Thị Phương	15/7/1981	Nữ	Thư viện viên trung cấp hạng IV	Trường THCS Trần Phú	12	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3.06	Đại học Thông tin - Thư viện	X	B	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
VI. Trường THCS N'Thôn Hạ																
1	Lê Thị Thúy	06/09/1984	Nữ	Thư viện viên trung cấp hạng IV	Trường THCS N'Thôn Hạ	13	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3.06	Đại học Khoa học thư viện	X	B	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
2	Trần Thị Mai	14/4/1977	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Trường THCS N'Thôn Hạ	15	06.032	Kế toán viên trung cấp	3.34	Đại học Kế toán	X	Cơ bản	Anh B	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	
VII. Trường THCS Tân Thành																
1	Nguyễn Thị Hằng	24/10/1982	Nữ	Thư viện viên trung cấp hạng IV	Trường THCS Tân Thành	15	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3.46	Đại học Thông tin - Thư viện	X	Ứng dụng CNTT	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
VIII. Trường TH và THCS Tà Năng																
1	Nguyễn Ngọc Hải Trang	05/02/1987	Nữ	Thư viện viên trung cấp hạng IV	Trường TH&THCS Tà Năng	13	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3.26	Đại học Thông tin - Thư viện	X	Ứng dụng CNTT	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
IX. Trường THCS Đà Loan																
1	Hoàng Thị Thương	20/9/1990	Nữ	Thư viện viên trung cấp hạng IV	Trường THCS Đà Loan	11	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	2.86	Đại học Thông tin - Thư viện	X	Ứng dụng CNTT	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
X. Trường Tiểu học Nghĩa Hiệp																
1	Phan Thị Thu Hương	01/09/1971	Nữ	Thư viện viên trung cấp hạng IV	Trường Tiểu học Nghĩa Hiệp	19	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3.86	Đại học Thông tin - Thư viện	X	A	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
XI. Trường THCS Võ Thị Sáu																
1	Ka Liễu	20/12/1990	Nữ	Thư viện viên trung cấp hạng IV	Trường THCS Võ Thị Sáu	12	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3.06	Đại học Thông tin - Thư viện	X	Ứng dụng CNTT	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
2	Nguyễn Thị Vân	15/05/1980	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Trường THCS Võ Thị Sáu	18	06.032	Kế toán viên trung cấp	3.65	Đại học Kế toán	X	B	Anh B	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	
XII. Trường Mẫu giáo Tà Năng																
1	Nguyễn Trung Kiên	12/12/1978	Nam	Kế toán viên trung cấp	Trường Mẫu giáo Tà Năng	26	06.032	Kế toán viên trung cấp	3.65	Đại học Kế toán	X	B	Anh B	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	
XIII. Trường Mẫu giáo Tân Hội																
1	Nguyễn Thị Thoa	12/11/1984	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Trường Mẫu giáo Tân Hội	15	06.032	Kế toán viên trung cấp	3.34	Đại học Kế toán	X	Cơ bản	Anh B	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	
XIV. Trường Mẫu giáo Tân Thành																
1	Lý Lan Ngọc	10/8/1993	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Trường Mẫu giáo Tân Thành	6	06.032	Kế toán viên trung cấp	2.41	Đại học Kế toán	X	B	Anh B	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	
XV. Trường Tiểu học Bình Thạnh																
1	Lê Thị Hương	02/3/1987	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Trường Tiểu học Bình Thạnh	12	06.032	Kế toán viên trung cấp	3,03	Đại học Kế toán doanh nghiệp	X	B	Anh B	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	
XVI. Trường THCS Ninh Loan																
1	Vũ Thị Ngọc Út	15/02/1987	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Trường THCS Ninh Loan	15	06.032	Kế toán viên trung cấp	3.34	Đại học Kế toán doanh nghiệp	X	A	Anh B	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	
XVIII. Ban quản lý rừng phòng hộ Đại Ninh																
1	Lơ Mu Ly Sê	05/08/1982	Nam	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	Ban quản lý rừng phòng hộ Đại Ninh	16	V.03.10.30	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	3.06	Đại học Quản lý tài nguyên rừng	X	Cơ bản	Anh B	V.03.10.29	Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng liên kế và tương đương của hạng CDNN dự thăng hạng (năm)	Chức danh nghề nghiệp và lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự xét				Chức danh nghề nghiệp dự xét		Ghi chú
							Mã số chức danh nghề nghiệp	Tên chức danh nghề nghiệp	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của hạng dự xét	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Mã số	Tên chức danh nghề nghiệp	
2	Lê Quang Dũng	25/12/1988	Nam	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	Ban quản lý rừng phòng hộ Đại Ninh	15	V.03.10.30	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	3,06	Đại học Quản lý tài nguyên rừng	X	Cơ bản	Anh B	V.03.10.29	Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III	
3	Lê Đức Thắng	14/09/1988	Nam	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	Ban quản lý rừng phòng hộ Đại Ninh	15	V.03.10.30	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	3,06	Đại học Quản lý tài nguyên rừng	X	Cơ bản	Anh B	V.03.10.29	Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III	
4	Trần Mạnh Trường	24/08/1982	Nam	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	Ban quản lý rừng phòng hộ Đại Ninh	11	V.03.10.30	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	2,86	Đại học Quản lý tài nguyên rừng	X	Cơ bản	Anh B	V.03.10.29	Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III	
5	Nguyễn Lệnh Dân	07/07/1986	Nam	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	Ban quản lý rừng phòng hộ Đại Ninh	4	V.03.10.30	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	2,06	Đại học Quản lý tài nguyên rừng	X	Cơ bản	Anh B	V.03.10.29	Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III	
XIX. Ban quản lý rừng phòng hộ Tà Năng																
1	Trần Lê Bình	07/12/1987	Nam	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	Ban quản lý rừng phòng hộ Tà Năng	16	V.03.10.30	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	3,66	Đại học Lâm học	X	A	Anh B	V.03.10.29	Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III	
2	Nguyễn Văn Phúc	19/7/1985	Nam	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	Ban quản lý rừng phòng hộ Tà Năng	13	V.03.10.30	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	3,06	Đại học Quản lý tài nguyên rừng	X	GCN đạt chuẩn đầu ra tin học	GCN đạt chuẩn đầu ra tiếng anh	V.03.10.29	Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III	
3	Thái Xuân Dương	10/7/1987	Nam	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	Ban quản lý rừng phòng hộ Tà Năng	16	V.03.10.30	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	3,26	Đại học Quản lý tài nguyên rừng	X	B	Anh B	V.03.10.29	Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III	
4	Ma Ngọc Thuận	14/08/1985	Nam	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	Ban quản lý rừng phòng hộ Tà Năng	13	V.03.10.30	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	3,06	Đại học Quản lý tài nguyên rừng	X	B	Anh B	V.03.10.29	Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III	
5	Cao Đình Dương	06/7/1990	Nam	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	Ban quản lý rừng phòng hộ Tà Năng	13	V.03.10.30	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	3,06	Đại học Quản lý tài nguyên rừng	X	B	Anh B	V.03.10.29	Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III	
6	Nguyễn Văn Vui	20/10/1990	Nam	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	Ban quản lý rừng phòng hộ Tà Năng	13	V.03.10.30	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	3,06	Đại học Quản lý tài nguyên rừng	X	B	Anh B	V.03.10.29	Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III	
XX. Trung tâm Nông nghiệp																
1	Lương Thế Giang	10/5/1984	Nam	Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV	Trung tâm Nông nghiệp	16	V.03.04.12	Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV	3,26	Đại học thú y	X	B	Anh B	V.03.04.11	Chẩn đoán viên bệnh động vật hạng III	
2	Lý Thiện Dũng	7/10/1981	Nam	Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV	Trung tâm Nông nghiệp	21	V.03.04.12	Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV	3,86	Đại học thú y	X	A	Anh B	V.03.04.11	Chẩn đoán viên bệnh động vật hạng III	
XXI. Kho lưu trữ huyện																
1	Trần Thị Thành	27/05/1983	Nữ	Nhân viên Văn thư lưu trữ	Kho lưu trữ huyện- Phòng Nội vụ	11	V.01.02.03	Lưu trữ viên trung cấp	2,86	Đại học lưu trữ	x	B	Anh B	V.01.02.02	Lưu trữ viên	
O. UBND HUYỆN ĐAM RỒNG																
I. Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên																
1	Đoàn Thị Lan Hương	15/8/1985	Nữ	Văn thư viên trung cấp	Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	13	02.008	Văn thư viên trung cấp	3,06	Đại học Luật; Trung cấp Văn thư lưu trữ		Ứng dụng CNTT	Anh B	02.007	Văn thư viên	
II. Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở																
1	Ngô Thị Tuyết Nhung	30/05/1989	Nữ	Văn thư viên trung cấp	Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở	12	02.008	Văn thư viên trung cấp	3,06	Đại học Luật; Cao đẳng Văn thư lưu trữ		A	Anh B	02.007	Văn thư viên	
2	Nguyễn Thị Ngọc	19/6/1982	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở	14	06.032	Kế toán viên trung cấp	3,34	Đại học Kế toán	X	B	Anh B	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	
III. Trường Tiểu học Phi Liêng																
1	Lê Thị Hương	18/9/1992	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Trường Tiểu học Phi Liêng	3	06.032	Kế toán viên trung cấp	2,41	Đại học Kế toán	X	A	Anh B	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	
IV. Trung tâm Nông nghiệp																
1	Lê Duy Khánh	15/02/1984	Nam	Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV	Trung tâm Nông nghiệp	13	V.03.01.03	Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV	3,06	Đại học Khoa học cây trồng	X	B	Anh A2	V.03.01.02	Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng liên kế và tương đương của hạng CDNN dự thăng hạng (năm)	Chức danh nghề nghiệp và lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự xét				Chức danh nghề nghiệp dự xét		Ghi chú
							Mã số chức danh nghề nghiệp	Tên chức danh nghề nghiệp	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của hạng dự xét	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Mã số	Tên chức danh nghề nghiệp	
3	Phan Văn Hội	06/10/1984	Nam	Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV	Trung tâm Nông nghiệp	15	V.03.04.12	Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV	3,26	Đại học Chăn nuôi	X	B	Anh B	V.03.04.11	Chẩn đoán viên bệnh động vật hạng III	
V. Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao																
1	Trần Thị Thư	15/10/1986	Nữ	Tuyên truyền viên văn hóa trung cấp	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	10	V.10.10.36	Tuyên truyền viên văn hóa trung cấp	3,34	Đại học Quản lý văn hóa	x	B	Anh B	V.10.10.35	Tuyên truyền viên văn hóa	
2	Phạm Văn Linh	13/8/1992	Nam	Tuyên truyền viên văn hóa trung cấp	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	5	V.10.10.36	Tuyên truyền viên văn hóa trung cấp	2,72	Đại học Quản lý văn hóa	x	B	Anh B	V.10.10.35	Tuyên truyền viên văn hóa	
3	Nguyễn Tiến Dũng	26/3/1985	Nam	Tuyên truyền viên văn hóa trung cấp	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	10	V.10.10.36	Tuyên truyền viên văn hóa trung cấp	3,34	Đại học Quản lý văn hóa	x	B	Anh B	V.10.10.35	Tuyên truyền viên văn hóa	
4	Nguyễn Thị Hồng	20/12/1986	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	7	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	2,86	Đại học Luật ; Chứng chỉ nghiệp vụ thư viện	X	B	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
VI. Ban Quản lý rừng phòng hộ Phi Liêng																
1	Nông Văn Bình	12/10/1986	Nam	Trạm trưởng	Ban Quản lý rừng phòng hộ Phi Liêng	13	V.03.10.30	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	3,06	Đại học KTNN	X	B	Anh B	V.03.10.29	Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III	
2	Dương Văn Huy	15/6/1987	Nam	Phó Trạm trưởng	Ban Quản lý rừng phòng hộ Phi Liêng	15	V.03.10.30	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	3,06	Đại học Lâm nghiệp	X	B	Anh B	V.03.10.29	Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III	
VII. Ban Quản lý rừng phòng hộ Sêrêpôk																
1	Phạm Hoàng Thiên	06/11/1994	Nam	Trạm trưởng	Ban Quản lý rừng phòng hộ Sêrêpôk	7	V.03.10.30	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	2,26	Đại học Quản lý bảo vệ rừng	X	Ứng dụng CNTT	Anh B	V.03.10.29	Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III	
2	Đào Duy Lâm	16/6/1975	Nam	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	Ban Quản lý rừng phòng hộ Sêrêpôk	22	V.03.10.30	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	3,86	Đại học Quản lý TN rừng	X	Ứng dụng CNTT	Anh B	V.03.10.29	Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III	
3	Mùa A Tổng	09/5/1989	Nam	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	Ban Quản lý rừng phòng hộ Sêrêpôk	5	V.03.10.30	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	2,06	Đại học Luật	X	Ứng dụng CNTT	Anh B	V.03.10.29	Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III	
P. UBND HUYỆN ĐÀ HUOAI																
I. Trường Mầm non Hoa Hồng																
1	Nguyễn Thị Khánh Chi	12/02/1985	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Trường MN Hoa Hồng	6	06.032	Kế toán viên trung cấp	3,03	Đại học kế toán	X	B	Anh B	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	Trước đây do UBND huyện Đà Têh cử
II. Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi																
1	Đào Thị Thúy Tiên	18/08/1991	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	11	06.032	Kế toán viên trung cấp	3,03	Đại học kế toán	X	B	Anh B	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	
III. Trường Mầm non xã Dạ P'loa																
1	Nguyễn Thị Thảo	12/1991	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Trường Mầm non xã Dạ P'loa	4	06.032	Kế toán viên trung cấp	2,41	Đại học ngành Kế toán	X	B	Anh B	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	
IV. Trường Tiểu học Võ Thị Sáu																
1	Đặng Thị Thúy Hà	3/1982	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	8	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	2,66	Đại học Khoa học thư viện	X	Tin học ứng dụng	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	Trước đây do UBND huyện Đà Huoai cử
V. Trường THCS xã Dạ Oai																
1	Lê Thị Hải Nhân	7/1976	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trường THCS xã Dạ Oai	19	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	4,06	Đại học Khoa học thư viện	X	A	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
VI. Trường THCS xã Madaguôi																
1	Nguyễn Thanh Hải	02/4/1981	Nam	Kế toán viên trung cấp	Trường THCS xã Madaguôi	19	06.032	Kế toán viên trung cấp	3,34	Đại học ngành Kế toán	X	B	Anh B	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	
VII. Trường Mầm Non Đức phở																
1	Bùi Thị Sen	13/02/1972	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Trường Mầm Non Đức phở	17	06.032	Kế toán viên trung cấp	4,58	Đại học kế toán	X	A	Anh B	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	
VIII. Trường Mầm non Gia Viễn																
1	Lại Thị Xuân	24/01/1987	Nữ	Văn thư viên trung cấp	Trường Mầm non Gia Viễn	13	02.008	Văn thư viên trung cấp	3,06	Đại học Quản trị kinh doanh chuyên ngành Văn thư lưu trữ		A	Anh B	02.007	Văn thư viên	
IX. Trường Tiểu học Lê Hồng Phong																
1	Trần Thị Tường Vi	18/3/1986	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	15	06.032	Kế toán viên trung cấp	3,34	Đại học kế toán	X	A	Anh B	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng liền kề và tương đương của hạng CDNN dự thăng hạng (năm)	Chức danh nghề nghiệp và lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự xét				Chức danh nghề nghiệp dự xét		Ghi chú	
							Mã số chức danh nghề nghiệp	Tên chức danh nghề nghiệp	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của hạng dự xét	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Mã số	Tên chức danh nghề nghiệp		
2	Lê Thị Mỹ Hiệp	14/07/1987	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong (do sáp nhập nên hiện đang được biệt phái về Phòng Giáo dục và Đào tạo)	4	06.032	Kế toán viên trung cấp	2,41	Đại học kế toán	X	B	Anh B	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	Trước đây do UBND huyện Cát Tiên cử	
X. Trường THCS Đồng Nai																	
1	Nguyễn Thị Phương	07/01/1988	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trường THCS Đồng Nai	14	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3,26	Đại học Thư viện thiết bị trường học	X	B	Anh B; Tiếng DTTS	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III		
2	Phạm Thị Liên	24/06/1989	Nữ	Văn thư viên trung cấp	Trường THCS Đồng Nai	14	02.008	Văn thư viên trung cấp	3,26	Đại học Quản trị văn phòng chuyên ngành Văn thư lưu trữ		A	Anh B	02.007	Văn thư viên		
XI. Trường TH&THCS Đồng Nai Thượng																	
1	Đỗ Đức Khiêm	07/08/1988	Nam	Thư viện viên hạng IV	Trường TH&THCS Đồng Nai Thượng	12	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3,26	Đại học Thông tin - Thư viện	X	Ứng dụng CNTT	Anh B; Tiếng DTTS	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III		
2	Phạm Thị Kiều Oanh	28/07/1987	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Trường TH&THCS Đồng Nai Thượng	13	06.032	Kế toán viên trung cấp	3.03	Đại học kế toán	X	A	Anh B	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)		
R. UBND HUYỆN LẠC DƯƠNG																	
I. Phòng Nội vụ																	
1	Nguyễn Thị Thu Hiền	14/10/1991	Nữ	Lưu trữ viên trung cấp	Phòng Nội vụ	5	V.01.02.03	Lưu trữ viên trung cấp	2,86	Đại học Luật + Trung cấp Văn thư lưu trữ		B	Anh B; Tiếng DTTS	V.01.02.02	Lưu trữ viên		
II. Trung tâm Văn hoá Thông tin và Thể thao																	
1	Nguyễn Thị Thu	05/8/1992	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Trung tâm Văn hoá Thông tin và Thể thao	9	06.032	Kế toán viên trung cấp	2.72	Đại học kế toán	X	B	Anh B; Tiếng DTTS	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)		
2	Phan Thị Hồng	10/08/1989	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trung tâm Văn hoá Thông tin và Thể thao	11	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3,26	Đại học Luật + Chứng chỉ Nghiệp vụ Thư viện - Thông tin	X	A	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III		
S. UBND HUYỆN ĐƠN DƯƠNG																	
I. Trung tâm Nông nghiệp																	
1	Nguyễn Tiến Mười	10/07/1971	Nam	Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV	Trung tâm Nông nghiệp	28	V.03.04.12	Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV	4.06	Đại học chuyên ngành Bác sĩ thú y	X	A	Tiếng DTTS	V.03.04.11	Chẩn đoán viên bệnh động vật hạng III		
II. Ban Quản lý rừng phòng hộ D'ran																	
1	Bùi Văn Hồng	22/9/1980	Nam	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	Ban QLR phòng hộ D'ran	15	V.03.10.30	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	3,66	Đại học Lâm học	X	A	Tiếng DTTS	V.03.10.29	Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III		
2	Nguyễn Xuân Truyền	5/5/1987	Nam	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	Ban QLR phòng hộ D'ran	14	V.03.10.30	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	3,06	Kỹ sư Quản lý tài nguyên rừng	X	Ứng dụng CNTT	Tiếng DTTS	V.03.10.29	Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III		
3	Trương Phi Hào	2/1/1992	Nam	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	Ban QLR phòng hộ D'ran	11	V.03.10.30	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	2,66	Kỹ sư Quản lý tài nguyên rừng	X	A	Tiếng DTTS	V.03.10.29	Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III		
4	Ngô Văn Nam	17/12/1993	Nam	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	Ban QLR phòng hộ D'ran	11	V.03.10.30	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	2,86	Kỹ sư Quản lý tài nguyên rừng	X	A	Tiếng DTTS	V.03.10.29	Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III		
5	Hồ Thị Thanh Huyền	01/04/1994	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Ban QLR phòng hộ D'ran	5	06.032	Kế toán viên trung cấp	2,41	Đại học Kế toán	X	Ứng dụng CNTT	Anh B; Tiếng DTTS	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)		
III Trường Tiểu học Suối Thông																	
1	Nguyễn Thị Kỳ Mùi	08/12/1979	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trường Tiểu học Suối Thông	20	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3.86	Đại học Khoa học thư viện	X	A	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III		
IV. Trường Tiểu học Dạ Ròn																	
1	Nguyễn Hồng Lê	10/7/1978	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Trường Tiểu học Dạ Ròn	20	06.032	Kế toán viên trung cấp	3.65	Đại học Kế toán	X	KTV	Anh B	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)		

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng liên kế và tương đương của hạng CDNN dự thăng hạng (năm)	Chức danh nghề nghiệp và lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự xét				Chức danh nghề nghiệp dự xét		Ghi chú
							Mã số chức danh nghề nghiệp	Tên chức danh nghề nghiệp	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của hạng dự xét	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Mã số	Tên chức danh nghề nghiệp	
V. Trường Tiểu học Lâm Tuyên																
1	Hồ Thị Kim Tịnh	16/6/1986	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Trường Tiểu học Lâm Tuyên	16	06.032	Kế toán viên trung cấp	3.65	Đại học Kế toán	X	B	Anh A2	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	
VI. Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn																
1	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	22/12/1982	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn	12	06.032	Kế toán viên trung cấp	3.34	Đại học Kế toán	X	Ứng dụng CNTT	Anh B	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	
VII. Trường Tiểu học Lạc Viên																
1	Nguyễn Thị Hoàn	11/09/1986	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Trường Tiểu học Lạc Viên	11	06.032	Kế toán viên trung cấp	3,34	Đại học Kế toán	X	Ứng dụng CNTT	Anh A	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	
VIII. Trường Tiểu học Ka Đơn II																
1	Lê Thị Kim Hoà Bình	09/02/1979	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Trường Tiểu học Ka Đơn II	23	06.032	Kế toán viên trung cấp	3.65	Đại học Kế toán	X	B	Anh A; Tiếng DTTS	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	
IX. Trường Tiểu học Thạnh Mỹ																
1	Bùi Thị Thanh	18/8/1985	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trường Tiểu học Thạnh Mỹ	7	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3.03	Đại học Thông tin - Thư viện	X	Ứng dụng CNTT	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
X. Trường Tiểu học Pró																
1	Hồ Như Lý	08/8/1987	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Trường Tiểu học Pró	10	06.032	Kế toán viên trung cấp	3.34	Đại học Kế toán	X	B	Anh B	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	
XI. Trường THCS Ka Đô																
1	Phùng Thị Chiên	25/01/1981	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trường THCS Ka Đô	22	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3.86	Đại học Khoa học thư viện	X	A	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
2	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	16/8/1984	Nữ	Văn thư viên trung cấp	Trường THCS Ka Đô	15	02.008	Văn thư viên trung cấp	2.86	Đại học Lưu trữ		B	Anh B	02.007	Văn thư viên	
3	Trần Thị Dung Hạnh	28/02/1981	Nữ	Kế toán	Trường THCS Ka Đô	18	06.032	Kế toán viên trung cấp	3.65	Đại học Kế toán	X	B	Anh B	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	
XII. Trường THCS Lạc Lâm																
1	Nguyễn Thị Chiên	11/10/1986	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trường THCS Lạc Lâm	16	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3.26	Đại học Khoa học thư viện	X	B	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
XIII. Trường Tiểu học Châu Sơn																
1	Lương Thị Hồng Nhung	01/9/1990	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Trường Tiểu học Châu Sơn	10	06.032	Kế toán viên trung cấp	2.72	Đại học Kế toán	X	B	Anh B	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	
XIV. Trường Tiểu học Quảng Lập																
1	Tou Prong Nai Nhan	14/12/1991	Nữ	Thư viện	Trường Tiểu học Quảng Lập	20	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	2.46	Cử nhân Thông tin - Thư viện	X	THCB	B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
XV. Trường Tiểu học Ka Đơn I																
1	Tou Prong Ly Hoan	12/11/1984	Nữ	Thư viện	Trường Tiểu học Ka Đơn I	7	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3.46	Cử nhân Thông tin - Thư viện	X	B	B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
XVI. Trường THCS Thạnh Mỹ																
1	Nguyễn Thị Thanh Trang	15/5/1981	Nữ	Thư viện	Trường THCS Thạnh Mỹ	16	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3.66	Đại học Khoa học Thư viện	X	B	B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
XVII. Trường Mầm non Dran																
1	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	03/4/1980	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Trường Mầm non Dran	10	06.032	Kế toán viên trung cấp	3.65	Đại học Kế toán	X	B	Anh B	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	
XVIII. Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao																
1	Ka Prin	01/12/1981	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Đơn Dương	16	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3,66	Đại học Thông tin - Thư viện	X	A	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
T. UBND HUYỆN BẢO LÂM																
I. Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao																
1	Đỗ Văn Trung	21/10/1979	Nam	Kế toán viên trung cấp	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	20	06.032	Kế toán viên trung cấp	3,34	Đại học kế toán	X	B	Anh A	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	
II. Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở																
1	Nguyễn Thị Kim Thoa	28/02/1983	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở	16	06.032	Kế toán viên trung cấp	3.65	Đại học kế toán	X	A	Anh B	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	
III. Trường THCS Trần Phú																
1	Nông Thị Hòa	6/4/1985	Nữ	Văn thư viên trung cấp	Trường THCS Trần Phú	16	02.008	Văn thư viên trung cấp	3.06	Đại học kế toán; Chứng chỉ Văn thư lưu trữ		A	Tiếng DTTS	02.007	Văn thư viên	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng liên kế và tương đương của hạng CDNN dự thăng hạng (năm)	Chức danh nghề nghiệp và lương hiện hưởng			Văn bản, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự xét				Chức danh nghề nghiệp dự xét		Ghi chú
							Mã số chức danh nghề nghiệp	Tên chức danh nghề nghiệp	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của hạng dự xét	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Mã số	Tên chức danh nghề nghiệp	
2	Đỗ Thị Bón	12/6/1981	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Trường THCS Trần Phú	16	06.032	Kế toán viên trung cấp	3.26	Đại học kế toán	X	B	Anh B	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	
IV. Trường THCS Quang Trung																
1	Nguyễn Thị Thu Hiền	13/10/1979	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trường THCS Quang Trung	25	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	4.06	Đại học Khoa học thư viện	X	B	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
V. Trường TH&THCS Nguyễn Văn Trỗi																
1	Nguyễn Thị Thu Hằng	21/3/1987	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trường TH&THCS Nguyễn Văn Trỗi	14	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3.26	Đại học Thông tin - Thư viện	X	Ứng dụng CNTT	Tiếng DTTS	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
VI. Trường TH&THCS Lương Thế Vinh																
1	Phương Thị Liên	13/3/1982	Nữ	Văn thư viên trung cấp	Trường TH&THCS Lương Thế Vinh	19	02.008	Văn thư viên trung cấp	3.66	Đại học Quản trị văn phòng chuyên ngành Văn thư lưu trữ		B	Anh B	02.007	Văn thư viên	
2	Đặng Thị Hồng	4/10/1985	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Trường TH&THCS Lương Thế Vinh	17	06.032	Kế toán viên trung cấp	3.34	Đại học kế toán	X	B	Tiếng DTTS	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	
VII. Trường TH&THCS Tây Sơn																
1	Phạm Thị Dẫn	5/5/1980	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trường TH&THCS Tây Sơn	17	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3.86	Đại học thư viện	X	A	Tiếng DTTS	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
VIII. Trường TH&THCS Vũ A Đình																
1	Lương Thị Hợi	3/12/1984	Nữ	Văn thư viên trung cấp	Trường TH&THCS Vũ A Đình	5	02.008	Văn thư viên trung cấp	3.26	Đại học Quản trị văn phòng chuyên ngành Văn thư lưu trữ		B	Anh B	02.007	Văn thư viên	
IX. Trường THCS Lộc Thành																
1	Nguyễn Thị Liên	15/9/1981	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trường THCS Lộc Thành	20	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3.86	Đại học thư viện	X	B	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
2	Phan Thị Hoàng Oanh	28/9/1988	Nữ	Văn thư viên trung cấp	Trường THCS Lộc Thành	15	02.008	Văn thư viên trung cấp	3.46	Đại học Quản trị văn phòng chuyên ngành Văn thư lưu trữ		A	Anh B	02.007	Văn thư viên	
X. Trường Tiểu học Lộc Thành B																
1	Võ Thị Vân	20/9/1981	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trường Tiểu học Lộc Thành B	17	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3.86	Đại học Thông tin - Thư viện	X	A	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
W. UBND HUYỆN LÂM HÀ																
I. Trường Tiểu học Phúc Thọ I																
1	Trần Thị Cúc	28/03/1990	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trường TH Phúc Thọ I	6	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	2,86	Đại học Thông tin - Thư viện	X	Ứng dụng CNTT	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
II. Trường Tiểu học Hai Bà Trưng																
1	Lê Thị Hiền	23/05/1981	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Trường TH Hai Bà Trưng	20	06.032	Kế toán viên trung cấp	3,96	Đại học kế toán	X	Ứng dụng CNTT	Anh B; Tiếng DTTS	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	
III. Trường THCS Lý Tự Trọng																
1	Nguyễn Thị Huệ	10/08/1981	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trường THCS Lý Tự Trọng	9	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3,66	Đại học Khoa học thư viện	X	B	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
IV. Trường THCS Hòa Lạc																
1	Lê Thị Hoài Thanh	15/9/1984	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trường THCS Hòa Lạc	9	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3,26	Đại học Khoa học thư viện	X	A	Anh B; Tiếng DTTS	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
V. Trường THCS Tân Hà																
1	Trương Thị Thủy	02/07/1980	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trường THCS Tân Hà	19	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3,46	Đại học Khoa học thư viện	X	B	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
VI. Trường THCS Hoài Đức																
1	Phan Khắc Cường	20/10/1982	Nam	Thư viện viên hạng IV	Trường THCS Hoài Đức	19	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3,66	Đại học Khoa học thư viện	X	A	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
2	Nguyễn Thị Quyết	09/06/1977	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Trường THCS Hoài Đức	25	06.032	Kế toán viên trung cấp	3,96	Đại học ngành tài chính - kế toán	X	B	Anh B	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	
VII. Trường THCS Từ Liêm																
1	Nguyễn Thị Lan	18/08/1983	Nữ	Văn thư viên trung cấp	Trường THCS Từ Liêm	12	02.008	Văn thư viên trung cấp	3,06	Đại học Lưu trữ học		B	Anh B; Tiếng DTTS	02.007	Văn thư viên	
VIII. Trường PTDNT THCS Lâm Hà																

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng liên kế và tương đương của hạng CDNN dự thăng hạng (năm)	Chức danh nghề nghiệp và lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự xét				Chức danh nghề nghiệp dự xét		Ghi chú
							Mã số chức danh nghề nghiệp	Tên chức danh nghề nghiệp	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của hạng dự xét	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Mã số	Tên chức danh nghề nghiệp	
1	Nguyễn Thị Dung	17/6/1981	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trường PTDTNT THCS Lâm Hà	19	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3,86	Đại học Khoa học thư viện	X	B	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
IX. Trường TH&THCS Đông Thanh																
1	Nguyễn Thị Toán	18/12/1980	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trường TH&THCS Đông Thanh	19	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3,66	Đại học Khoa học thư viện	X	B	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
X. Trường TH&THCS Cill Cus																
1	Đào Thị Lam	16/08/1992	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trường TH&THCS Cill Cus	8	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	2,86	Đại học Thông tin - Thư viện	X	Ứng dụng CNTT	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
XI. Trường TH Tân Thanh 2																
1	Chu Thị Xinh	20/12/1990	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trường TH Tân Thanh 2	6	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3,26	Đại học Thông tin - Thư viện	X	Ứng dụng CNTT	Anh B; Tiếng DTTS	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
2	Phạm Thị Thủy Trang	04/09/1992	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Trường TH Tân Thanh 2	4	06.032	Kế toán viên trung cấp	2,10	Đại học kế toán	X	Ứng dụng CNTT	Anh Bậc 2; Tiếng DTTS	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	
XII. Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao																
1	Phạm Thị Vân	20/2/1989	Nữ	Phương pháp viên hạng IV	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao	12	V.10.06.21	Phương pháp viên hạng IV	3,34	Đại học Quản lý văn hóa	X	A	Anh B	V.10.06.20	Phương pháp viên hạng III	
2	Nguyễn Thị Thanh Loan	27/7/1990	Nữ	Cán sự	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao	3	01.004	Cán sự	2,72	Đại học - Thông tin thư viện	X	A	Anh B	01.003	Chuyên viên	
3	Lưu Bạch Vân	18/01/1981	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao	19	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3,86	Đại học Khoa học thư viện	X	A	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
4	Lưu Huy Toàn	15/01/1981	Nam	Viên chức	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao	3	01.004	Cán sự	3,65	Thạc sỹ quản lý công	x	B	Anh B	01.003	Chuyên viên	
XIII. Trung tâm Nông nghiệp																
1	Lê Văn Khôi	22/8/1973	Nam	Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV	Trung tâm Nông nghiệp	27	V.03.04.12	Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV	4,06	Bác sỹ Thú y	X	A	Anh B	V.03.04.11	Chẩn đoán viên bệnh động vật hạng III	
2	Vương Việt Dung	02/4/1973	Nam	Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV	Trung tâm Nông nghiệp	18	V.03.04.12	Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV	3,46	Bác sỹ Thú y	X	B	Anh B	V.03.04.11	Chẩn đoán viên bệnh động vật hạng III	
3	Trần Đức Thăng	17/2/1984	Nam	Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV	Trung tâm Nông nghiệp	17	V.03.01.03	Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV	3,06	Đại học Sinh học	X	A	Anh B	V.03.01.02	Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III	
XIV. Ban QLRPH Lâm Hà																
1	Trần Trịnh Minh Đăng	30/8/1979	Nam	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	Ban QLRPH Lâm Hà	7	V.03.10.30	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	3,06	Đại học ngành Quản lý tài nguyên rừng	X	B	Anh B	V.03.10.29	Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III	
2	Đặng Khánh Lệ	10/9/1987	Nam	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	Ban QLRPH Lâm Hà	7	V.03.10.30	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	3,06	Đại học ngành Quản lý tài nguyên rừng	X	B	Anh B	V.03.10.29	Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III	
X. UBND HUYỆN DI LINH																
I. Ban quản lý rừng Tân Thượng																
1	Nguyễn Thị Nguyệt	26/02/1981	Nữ	Văn thư viên trung cấp	Ban QLR Tân Thượng	7	02.008	Văn thư viên trung cấp	2,46	Đại học Kế toán; Chứng chỉ nghiệp vụ văn thư		B	Anh B	02.007	Văn thư viên	
2	K' Tăng	29/11/1977	Nam	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	Ban QLR Tân Thượng	17	V.03.10.30	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	3,46	Đại học Quản lý tài nguyên rừng	X	B	Anh B	V.03.10.29	Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III	
II. Ban quản lý rừng phòng hộ Hòa Bắc- Hòa Nam																
1	Tô Văn Hoàng	24/6/1986	Nam	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	Ban QLRPH Hòa Bắc-Hòa Nam	11	V.03.10.30	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	2,86	Đại học Quản lý tài nguyên rừng	X	A	Anh A; Tiếng DTTS	V.03.10.29	Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III	
2	Lương Quốc Bảo	05/5/1990	Nam	Trưởng bộ phận kỹ thuật - QL BVR	Ban QLRPH Hòa Bắc-Hòa Nam	10	V.03.10.30	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV	2,66	Đại học Quản lý tài nguyên rừng	X	B	Anh B; Tiếng DTTS	V.03.10.29	Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III	
III. Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao																
1	Trần Thị Lê	30/10/1983	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trung tâm VH TT và TT	16	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3,86	Đại học Tài chính Kế toán; Cao đẳng Thông tin - Thư viện	X	A	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng liên kế và tương đương của hạng CDNN dự thăng hạng (năm)	Chức danh nghề nghiệp và lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự xét				Chức danh nghề nghiệp dự xét		Ghi chú
							Mã số chức danh nghề nghiệp	Tên chức danh nghề nghiệp	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của hạng dự xét	Trình độ Tin học	Trình độ Ngoại ngữ	Mã số	Tên chức danh nghề nghiệp	
IV. Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên																
1	Bùi Ngọc Quế	14/10/1979	Nam	Kế toán viên trung cấp	Trung tâm GDNN-GDTX	8	06.032	Kế toán viên trung cấp	3,34	Đại học Kế toán	X	A	Đại học Ngoại ngữ, Tiếng DTTS	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	
V. Trường Tiểu học Phú Hiệp																
1	Lê Thanh Thụy	08/12/1987	Nữ	Thư viện viên hạng IV	Trường TH Phú Hiệp	12	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3,06	Đại học Thông tin - Thư viện	X	Ứng dụng CNTT	Anh A	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
VI. Trường THCS Đinh Trang Hòa I																
1	Phạm Thị Linh	02/09/1987	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Trường THCS Đinh Trang Hòa I	14	06.032	Kế toán viên trung cấp	3,34	Đại học kế toán	X	A	Anh B	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	
VII. Trường THCS Hoà Bắc																
1	Bùi Thị Phương	04/04/1985	Nữ	Văn thư viên trung cấp	Trường THCS Hoà Bắc	14	02.008	Văn thư viên trung cấp	2,86	Đại học Ngữ văn; Chứng chỉ nghiệp vụ văn thư		A	Anh B	02.007	Văn thư viên	
VIII. Trường THCS Lê Lợi																
1	Đặng Thị Hương	20/10/1983	Nữ	Kế toán viên trung cấp	Trường THCS Lê Lợi	19	06.032	Kế toán viên trung cấp	3,96	Đại học kế toán	X	Ứng dụng CNTT	Anh B	V.06.031	Kế toán viên (hạng III)	
IX. Trường THCS Liên Đầm																
1	Nguyễn Huỳnh Thùy Vân	30/3/1988	Nữ	Nhân viên Thư viện	Trường THCS Liên Đầm	7	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	3,26	Đại học thư viện - thiết bị	X	A	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	
X. Trường TH&THCS Đinh Trang Hòa II																
1	Phạm Thị Nhân	16/07/1974	Nữ	Nhân viên Thư viện	Trường TH-THCS Đinh Trang Hòa II	7	V.10.02.07	Thư viện viên hạng IV	4,06 + 5%	Đại học Thông tin - Thư viện	X	A	Anh B	V.10.02.06	Thư viện viên hạng III	



DANH SÁCH SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ HẠNG IV LÊN HẠNG III NĂM 2025

(Kèm theo Đề án số 338/ĐA-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

STT	Đơn vị sự nghiệp công lập	Tổng số người làm việc được giao năm 2024	Tổng số lượng người làm việc được giao năm 2024 dành cho viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập								Cơ cấu viên chức đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt				Số lượng, cơ cấu hạng III còn thiếu		Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp hạng III	Ghi chú	
				Trong đó:								Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Số lượng	Tỷ lệ %			
				Hạng I		Hạng II		Hạng III		Hạng IV										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(1)	(14)	(15)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I. Sở Giáo dục và Đào tạo																				
1	Trường THPT Nguyễn Huệ	42	39	32	0	0%	3	7.7%	27	69.2%	2	5.1%	2.30%	46.5%	44.2%	2.3%	5.4	13.8%	1	
2	Trường THPT Lê Quý Đôn huyện Lâm Hà	49	46	42	0	0%	3	6.5%	36	78.3%	3	6.5%	7.30%	36.4%	50.9%	0.0%	1.2	2.5%	1	
3	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	53	50	43	0	0%	3	6.0%	37	74.0%	3	6.0%	8.80%	44.1%	39.7%	2.9%	1.9	3.8%	1	
4	Trường THCS&THPT Tà Nung	39	36	29	0	0%	5	13.9%	22	61.1%	2	5.6%	7.30%	36.6%	43.9%	4.9%	2.0	5.5%	1	
5	Trường THPT Hùng Vương	61	58	53	0	0%	1	1.7%	49	84.5%	3	5.2%	8.60%	46.6%	41.4%	0.0%	1.0	1.8%	1	
II. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch																				
1	Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng Lâm Đồng	15	10	9	0	0%	0	0.0%	2	20.0%	7	70.0%	6.70%	13.3%	46.7%	0.0%	4.0	40.0%	1	
2	Trung tâm Văn hóa nghệ thuật	49	37	36	0	0%	0	0.0%	12	32.4%	24	64.9%	2.30%	2.3%	45.5%	34.0%	5.7	15.4%	5	
III. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội																				
1	Cơ sở cai nghiện ma túy	39	32	17	0	0%	0	0.0%	4	12.5%	13	40.6%	0%	36.7%	20.0%	20.0%	14.1	44.2%	1	
2	Trung tâm Bảo trợ xã hội	26	17	13	0	0%	0	0.0%	8	47.1%	5	29.4%	0%	11.8%	47.1%	24.0%	2	11.8%	2	
IV. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn																				
1	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	18	10	13	0	0%	0	0.0%	4	40.0%	9	90.0%		29.0%	51.0%	19.0%	4.0	40.0%	4	
V. Sở Công Thương																				
1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	24	15	13	0	0%	0	0.0%	11	73.3%	2	13.3%		40.0%	53.3%		3.0	20.0%	1	
VI. Trung tâm Xúc tiến, Đầu tư, Thương mại và du lịch																				
1	Trung tâm Xúc tiến, Đầu tư, Thương mại và du lịch	26	17	17		0%	2	11.8%	13	76.5%	1	5.9%		47.0%	47.0%	6.0%	1.0	5.8%	1	
VII. Trường Cao đẳng Y tế Lâm Đồng																				
1	Trường CD Y tế Lâm Đồng	56	37	30	0	0%	0	0.0%	24	64.9%	6	16.2%	7.80%	31.4%	53.0%	7.8%	7.2	19.5%	5	
VIII. Trường Cao đẳng Đà Lạt																				
1	Trường Cao đẳng Đà Lạt	236	173	166	0	0%	0	0.0%	162	93.6%	4	2.3%		35.1%	61.9%	1.2%	5.8	3.4%	2	
IX. Vườn Quốc gia Bidoup - Núi Bà																				
1	Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà	64	47	21	0	0%	0	0.0%	18	38.3%	3	6.4%		25.0%	31.3%	18.8%	8.4	18.0%	1	
X. Ban Quản lý rừng Tà Nung																				
1	Ban QLRPH Tà Nung	14	13	10	0	0%	0	0.0%	7	53.8%	3	23.1%		28.5%	43.0%	28.5%	2.3	17.7%	2	
XI. UBND thành phố Đà Lạt																				
1	Ban quản lý rừng Lâm Viên	34	31	25	0	0%	0	0%	21	67.7%	3	9.7%			85.7%	10.7%	5.6	18.0%	3	
2	Trường Mầm non 12	29	26	17	0	0%	12	46.2%	4	15.4%	1	3.8%	6.67%	36.7%	30.0%	3.3%	3.8	14.6%	1	
3	Trường Tiểu học Đoàn Thị	47	44	39	0	0%	23	52.3%	11	25.0%	5	11.4%	7.55%	39.6%	35.9%	1.9%	4.8	10.9%	1	
4	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	66	63	59	0	0%	40	63.5%	16	25.4%	3	4.8%	8.57%	41.4%	35.7%	1.4%	6.5	10.3%	2	
5	Trường Tiểu học Nam Thiên	32	30	27	0	0%	15	50.0%	9	30.0%	3	10.0%	6.82%	40.9%	34.1%	2.3%	1.2	4.1%	1	
6	Trường Tiểu học Phước Thành	14	12	9	0	0%	3	25.0%	4	33.3%	2	16.7%	5.56%	38.9%	33.3%	5.6%	1.7	13.9%	1	
7	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	54	51	46	0	0%	26	51.0%	13	25.5%	7	13.7%	8.06%	40.3%	35.5%	1.6%	5.1	10.0%	1	
8	Trường Tiểu học Phan Như	39	36	35	0	0%	23	63.9%	8	22.2%	4	11.1%	6.67%	40.0%	33.3%	2.2%	4.0	11.1%	1	
9	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	19	16	14	0	0%	0	0%	10	62.5%	4	25.0%			75.0%	25.0%	2.0	12.5%	1	

STT	Đơn vị sự nghiệp công lập	Tổng số người làm việc được giao năm 2024	Tổng số lượng người làm việc được giao năm 2024 dành cho viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập								Cơ cấu viên chức đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt				Số lượng, cơ cấu hạng III còn thiếu		Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp hạng III	Ghi chú	
				Tổng số viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý có mặt	Trong đó:								Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Số lượng			Tỷ lệ %
					Hạng I		Hạng II		Hạng III		Hạng IV									
					Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %					Số lượng			Tỷ lệ %
XII. UBND thành phố Bảo Lộc																				
1	Trung tâm GDNN - GDTX	33	31	23	0	0%	1	3.2%	18	58.1%	4	12.9%	8.70%	48.0%	39.0%	4.3%	8.0	25.7%	2	
2	Trung tâm Nông nghiệp	12	9	8	0	0%	0	0.0%	4	44.4%	5	55.6%		22.2%	44.5%	33.3%	2	22.3%	2	
3	Trường THCS Chu Văn An	54	51	45	0	0%	21	41.2%	19	37.3%	5	9.8%	7.50%	49.1%	39.6%	1.9%	5.2	10.3%	1	
4	Trường THCS Đại Lào	31	29	26	0	0%	19	65.5%	5	17.2%	2	6.9%	9.10%	42.4%	30.3%	6.1%	3.8	13.1%	1	
5	Trường Tiểu học Phạm Hồng	34	32	25	0	0%	6	18.8%	17	53.1%	2	6.3%	6.10%	48.5%	39.4%	6.1%	5.1	16.0%	1	
6	Trường THCS Quang Trung	76	73	70	0	0%	53	72.6%	13	17.8%	4	5.5%	9.60%	45.2%	38.4%	2.7%	15.0	20.6%	1	
7	Trường THCS Lộc Sơn	56	53	43	0	0%	32	60.4%	8	15.1%	3	5.7%	7.50%	47.2%	39.6%	3.8%	13.0	24.5%	1	
8	Trường THCS Phan Bội Châu	60	57	50	0	0%	29	50.9%	16	28.1%	5	8.8%	7.10%	50.0%	39.3%	1.8%	6.4	11.2%	1	
9	Trường THCS Phan Chu Trinh	55	52	44	0	0%	24	46.2%	18	34.6%	2	3.8%	7.80%	43.1%	39.2%	3.9%	2.4	4.6%	1	
10	Trường Tiểu học Lộc Châu I	28	26	25	0	0%	10	38.5%	12	46.2%	3	11.5%	7.10%	46.4%	46.4%		2.1	8.2%	1	
11	Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng	38	35	34	0	0%	18	51.4%	9	25.7%	7	20.0%	7.70%	46.2%	38.5%	7.7%	4.5	12.8%	1	
XIII. UBND huyện Đức Trọng																				
1	Trường Tiểu học Định An	25	22	22	0	0%	16	72.7%	5	22.7%	2	9.1%	8.60%	48.6%	31.4%	11.4%	1.9	8.7%	1	
2	Trường Tiểu học Sơn Trung	43	40	36	0	0%	21	52.5%	11	27.5%	4	10.0%	6.90%	48.3%	37.9%	6.9%	4.2	10.4%	1	
3	Trường Tiểu học An Hiệp	46	43	43	0	0%	30	69.8%	14	32.6%	1	2.3%	3.40%	49.2%	39.0%	8.5%	2.8	6.4%	1	
4	Trường Tiểu học Hiệp Thuận	19	16	16	0	0%	14	87.5%	2	12.5%	2	12.5%	4.20%	50.0%	29.2%	16.7%	2.7	16.7%	2	
5	Trường THCS Trần Phú	57	54	54	0	0%	37	68.5%	16	29.6%	4	7.4%	9.20%	49.2%	36.9%	4.6%	3.9	7.3%	1	
6	Trường THCS N'Thol Hạ	35	32	27	0	0%	15	46.9%	9	28.1%	3	9.4%	5.60%	47.2%	44.4%	2.8%	5.3	16.6%	2	
7	Trường THCS Tân Thành	27	24	23	0	0%	18	75.0%	2	8.3%	3	12.5%	10.00%	50.0%	26.7%	13.3%	4.4	18.4%	1	
8	Trường TH&THCS Tà Năng	61	58	54	0	0%	29	50.0%	20	34.5%	5	8.6%	9.90%	49.3%	39.4%	1.4%	2.9	4.9%	1	
9	Trường THCS Đà Loan	39	36	36	0	0%	25	69.4%	9	25.0%	3	8.3%	8.50%	48.9%	40.4%	2.1%	5.5	15.4%	1	
10	Trường Tiểu học Nghĩa Hiệp	47	44	44	0	0%	39	88.6%	4	9.1%	3	6.8%	9.20%	46.2%	36.9%	7.7%	12.2	27.8%	1	
11	Trường THCS Võ Thị Sáu	23	20	18	0	0%	8	40.0%	6	30.0%	4	20.0%	7.70%	50.0%	34.6%	7.7%	2.9	14.6%	2	
12	Trường Mẫu giáo Tà Năng	22	19	19	0	0%	7	36.8%	8	42.1%	4	21.1%	4.50%	50.0%	40.9%	4.5%	2.3	12.0%	1	
13	Trường Mẫu giáo Tân Hội	32	29	29	0	0%	19	65.5%	10	34.5%	2	6.9%	9.10%	48.5%	39.4%	3.0%	1.4	4.9%	1	
14	Trường Mẫu giáo Tân Thành	15	12	9	0	0%	4	33.3%	3	25.0%	2	16.7%	6.70%	46.7%	33.3%	13.3%	2.6	21.7%	1	
15	Trường Tiểu học Bình Thạnh	32	29	29	0	0%	12	41.4%	5	17.2%	17	58.6%	8.80%	50.0%	26.5%	14.7%	5.2	17.9%	1	
16	Trường THCS Ninh Loan	25	22	22	0	0%	18	81.8%	5	22.7%	2	9.1%	10.00%	50.0%	33.3%	6.7%	2.3	10.6%	1	
17	Ban quản lý rừng phòng hộ Đại Ninh	36	33	27	0	0%	0	0.0%	6	18.2%	15	45.5%		3.4%	44.8%	51.7%	9.9	30.0%	5	
18	Ban quản lý rừng phòng hộ Tà Năng	24	21	19	0	0%	0	0.0%	8	38.1%	13	61.9%		5.6%	61.1%	33.3%	6.0	28.6%	6	
19	Trung tâm Nông nghiệp	12	9	10	0	0%	0	0.0%	7	77.8%	3	33.3%		11.1%	88.9%	0.0%	2	22.2%	2	
20	Kho lưu trữ huyện - Phòng Nội	1	1	1	0	0%	0	0.0%	0	0.0%	1	100.0%			100.0%		1.0	100.0%	1	
XIV. UBND huyện Đam Rông																				
1	Trung tâm GDNN-GDTX	11	9	6	0	0%	0	0.0%	4	44.4%	2	22.2%		12.5%	62.5%	25.0%	2.8	30.6%	1	
2	Trường PT Dân tộc nội trú	37	34	24	0	0%	10	29.4%	11	32.4%	3	8.8%	8.30%	47.2%	30.6%	2.8%	5.5	16.0%	2	
3	Trường Tiểu học Phi Liêng	22	20	19	0	0%	3	15.0%	9	45.0%	7	35.0%	8.30%	41.7%	33.3%	4.2%	3.0	15.0%	1	
4	Trung tâm Nông nghiệp	13	10	9	0	0%	0	0.0%	6	60.0%	3	30.0%		30.0%	50.0%	20.0%	2	20.0%	2	
5	Trung tâm Văn hóa, TT và TT huyện	19	16	13	0	0%	0	0.0%	7	43.8%	6	37.5%		19.0%	81.0%	0.0%	9.0	56.3%	4	
6	Ban Quản lý rừng phòng hộ Phi Liêng	21	15	14	0	0%	0	0.0%	8	53.3%	6	40.0%		20.0%	67.0%	13.0%	5.1	33.7%	2	
7	Ban Quản lý rừng phòng hộ Sêrêpôk	51	42	40	0	0%	0	0.0%	22	52.4%	18	42.9%		12.0%	57.0%	31.0%	7.0	16.6%	3	
XV. UBND huyện Đạ Huoai																				
1	Trường Mầm non Hoa Hồng	15	13	13	0	0%	0	0.0%	9	69.2%	4	30.8%	6.70%	46.7%	40.0%	6.7%	2.3	17.5%	1	Trước đây do

STT	Đơn vị sự nghiệp công lập	Tổng số người làm việc được giao năm 2024	Tổng số lượng người làm việc được giao năm 2024 dành cho viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý có mặt	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập								Cơ cấu viên chức đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt				Số lượng, cơ cấu hạng III còn thiếu		Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp hạng III	Ghi chú	
				Trong đó:								Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Số lượng	Tỷ lệ %			
				Hạng I		Hạng II		Hạng III		Hạng IV										
				Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %									Số lượng
2	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	40	38	37	0	0%	21	55.3%	10	26.3%	6	15.8%	9.80%	48.8%	29.3%	2.4%	1.1	3.0%	1	UBND huyện Đạ Tẻh cũ
3	Trường Mầm non xã Đạ P'loa	17	15	14	0	0%	4	26.7%	6	40.0%	4	26.7%	7.10%	42.9%	35.7%	14.3%	1.8	11.9%	1	Trước đây do UBND huyện Đạ Huoai cũ
4	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	28	26	21	0	0%	5	19.2%	11	42.3%	5	19.2%	6.70%	46.7%	20.0%	20.0%	1.3	5.2%	1	
5	Trường THCS xã Đạ Oai	22	20	20	0	0%	15	75.0%	1	5.0%	4	20.0%	5.30%	42.1%	26.3%	15.8%	4.3	21.3%	1	
6	Trường THCS xã Madaguôi	22	20	18	0	0%	10	50.0%	4	20.0%	4	20.0%	5.30%	42.1%	26.3%	15.8%	1.3	6.3%	1	
7	Trường Mầm non Đức Phổ	13	10	10	0	0%	0	0.0%	2	20.0%	8	80.0%	10.00%	40.0%	40.0%	10.0%	6.0	60.0%	1	
8	Trường Mầm non Gia Viễn	24	21	19	0	0%	6	28.6%	7	33.3%	6	28.6%	4.80%	42.9%	28.6%	23.8%	2.0	9.6%	1	
9	Trường Tiểu học Lê Hồng	44	41	39	0	0%	16	39.0%	13	31.7%	10	24.4%	4.90%	43.9%	34.1%	9.8%	3.0	7.3%	2	Trước đây do UBND huyện Cát Tiên cũ
10	Trường THCS Đồng Nai	60	57	53	0	0%	35	61.4%	14	24.6%	4	7.0%	3.50%	49.1%	36.8%	7.0%	7.0	12.2%	2	
11	Trường TH&THCS Đồng Nai Thượng	32	29	24	0	0%	10	34.5%	8	27.6%	6	20.7%	3.40%	37.9%	34.5%	13.8%	3.0	10.3%	2	
XVI. UBND huyện Lạc Dương																				
1	Kho lưu trữ huyện - Phòng Nội	1	1	1	0	0%	0	0.0%	0	0.0%	1	100.0%			100.0%		1.0	100.0%	1	
2	Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao	14	11	11	0	0%	0	0.00%	3	27.27%	8	72.73%		27.30%	54.50%	18.20%	6.0	54.5%	2	
XVII. UBND huyện Đơn Dương																				
1	Trung tâm Nông nghiệp	10	8	8	0	0%	0	0.0%	7	87.5%	1	12.5%		37.5%	62.5%	0.0%	1.0	12.5%	1	
2	Ban Quản lý rừng phòng hộ	20	18	12	0	0%	0	0.0%	6	33.3%	6	33.3%		12.5%	75.0%	12.5%	9.8	54.2%	5	
3	Trường Tiểu học Suối Thông	19	17	17	0	0%	6	35.3%	8	47.1%	3	17.6%	0.04	48.0%	40.0%	4.0%	1.0	5.6%	1	
4	Trường Tiểu học Đạ Ròn	28	26	24	0	0%	11	42.3%	10	38.5%	3	11.5%	2.78%	38.9%	44.4%	8.3%	1.5	5.9%	1	
5	Trường Tiểu học Lâm Tuyên	21	19	19	0	0%	4	21.1%	11	57.9%	3	15.8%	4.20%	50.0%	37.5%	4.2%	1.6	8.6%	1	
6	Trường Tiểu học Trần Quốc	36	33	33	0	0%	14	42.4%	14	42.4%	5	15.2%	2.80%	50.0%	38.9%	2.8%	1.3	4.1%	1	
7	Trường Tiểu học Lạc Viên	19	17	16	0	0%	2	11.8%	11	64.7%	3	17.6%	4.30%	47.8%	34.8%	4.3%	1.0	6.1%	1	
8	Trường Tiểu học Ka Đơn II	19	17	16	0	0%	4	23.5%	9	52.9%	2	11.8%	4.20%	50.0%	33.3%	4.2%	1.2	6.8%	1	
9	Trường Tiểu học Thanh Mỹ	46	43	43	0	0%	22	51.2%	18	41.9%	3	7.0%	1.92%	38.5%	50.0%	5.8%	3.5	8.1%	1	
10	Trường Tiểu học Pró	33	30	26	0	0%	10	33.3%	11	36.7%	5	16.7%	2.50%	37.5%	45.0%	10.0%	3.8	12.5%	1	
11	Trường THCS Ka Đô	49	46	44	0	0%	21	45.7%	19	41.3%	4	8.7%	1.96%	39.2%	51.0%	2.0%	4.5	9.7%	3	
12	Trường THCS Lạc Lâm	44	41	37	0	0%	17	41.5%	18	43.9%	2	4.9%	3.13%	37.5%	46.9%	3.1%	1.2	3.0%	1	
13	Trường Tiểu học Châu Sơn	22	20	18	0	0%	4	20.0%	10	50.0%	4	20.0%	3.23%	38.7%	41.9%	9.7%	2.1	10.7%	1	
14	Trường Tiểu học Quảng Lập	27	25	23	0	0%	7	28.0%	13	52.0%	3	12.0%	2.90%	48.6%	40.0%	2.9%	2.2	8.6%	1	
15	Trường Tiểu học Ka Đơn I	30	27	23	0	0%	6	22.2%	14	51.9%	3	11.1%	2.22%	37.8%	46.7%	8.9%	2.8	10.4%	1	
16	Trường THCS Thanh Mỹ	62	59	57	0	0%	33	55.9%	20	33.9%	4	6.8%	3.70%	40.7%	40.7%	3.7%	4.0	6.8%	1	
17	Trường Mầm non Dran	21	18	17	0	0%	5	27.8%	10	55.6%	2	11.1%	4.80%	47.6%	42.9%	4.8%	1.3	7.2%	1	
18	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao	16	13	10	0	0%	0	0.0%	5	38.5%	5	38.5%			61.5%	38.5%	3.0	23.1%	1	
XVIII. UBND huyện Bảo Lâm																				
1	Trung tâm VH&TT	17	14	14	0	0%	0	0.0%	8	57.1%	6	42.9%		14.3%	50.0%	35.7%	1.0	7.2%	1	
2	Trường PTDT Nội trú THCS	30	27	21	0	0%	11	40.7%	5	18.5%	3	11.1%	3.80%	38.5%	26.9%	11.5%	2.3	8.4%	1	
3	Trường THCS Trần Phú	62	59	56	0	0%	35	59.3%	13	22.0%	2	3.4%	6.90%	44.8%	37.9%	3.4%	9.4	15.9%	2	
4	Trường THCS Quang Trung	55	52	52	0	0%	30	57.7%	17	32.7%	2	3.8%	6.70%	44.4%	37.8%	2.2%	2.7	5.1%	1	
5	Trường TH&THCS Nguyễn Văn Trỗi	30	27	20	0	0%	4	14.8%	12	44.4%	1	3.7%	5.90%	41.2%	41.2%	2.9%	6.2	23.1%	1	
6	Trường TH&THCS Lương Thế Vinh	39	36	35	0	0%	15	41.7%	11	30.6%	2	5.6%	5.40%	37.8%	43.2%	2.7%	4.6	12.6%	2	
7	Trường TH&THCS Tây Sơn	39	36	37	0	0%	24	66.7%	7	19.4%	2	5.6%	6.50%	38.7%	41.9%	3.2%	8.1	22.5%	1	
8	Trường TH&THCS Vừ A Dính	33	30	26	0	0%	7	23.3%	13	43.3%	1	3.3%	4.20%	37.5%	33.3%	8.3%	1.2	4.1%	1	
9	Trường THCS Lộc Thành	38	35	35	0	0%	24	68.6%	6	17.1%	2	5.7%	5.60%	36.1%	36.1%	11.1%	6.6	19.0%	2	
10	Trường TH Lộc Thành B	35	32	31	0	0%	12	37.5%	12	37.5%	1	3.1%	7.90%	42.1%	39.5%	5.3%	2.1	6.6%	1	
XIX. UBND huyện Lâm Hà																				
1	Trường Tiểu học Phúc Thọ 1	37	34	29	0	0%	4	11.8%	22	64.7%	3	8.8%	8.60%	48.6%	31.4%	2.9%	1.2	3.5%	1	
2	Trường Tiểu học Hai Bà Trưng	24	22	20	0	0%	7	31.8%	6	27.3%	7	31.8%	7.40%	48.1%	29.6%	3.7%	4.1	18.6%	1	

STT	Đơn vị sự nghiệp công lập	Tổng số người làm việc được giao năm 2024	Tổng số lượng người làm việc được giao năm 2024 dành cho viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý có mặt	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp hiện có của đơn vị sự nghiệp công lập								Cơ cấu viên chức đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt				Số lượng, cơ cấu hạng III còn thiếu		Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp hạng III	Ghi chú		
				Trong đó:								Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV						
				Hạng I		Hạng II		Hạng III		Hạng IV											
				Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %				
3	Trường THCS Lý Tự Trọng	61	59	59	0	0%	49	83.1%	6	10.2%	4	6.8%	9.00%	49.3%	34.3%	1.5%	14.2	24.1%	1		
4	Trường THCS Hòa Lạc	23	21	21	0	0%	18	85.7%	1	4.8%	2	9.5%	8.00%	48.0%	24.0%	4.0%	4.0	19.2%	1		
5	Trường THCS Tân Hà	54	51	48	0	0%	34	66.7%	11	21.6%	3	5.9%	8.50%	47.5%	35.6%	1.7%	7.2	14.0%	1		
6	Trường THCS Hoài Đức	35	33	31	0	0%	21	63.6%	7	21.2%	3	9.1%	8.30%	50.0%	27.8%	2.8%	2.2	6.6%	2		
7	Trường THCS Từ Liêm	48	45	40	0	0%	22	48.9%	12	26.7%	6	13.3%	8.70%	50.0%	30.4%	2.2%	2.2	4.8%	1		
8	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS Lâm Hà	33	30	22	1	3%	15	50.0%	4	13.3%	2	6.7%	8.30%	50.0%	20.8%	4.2%	2.2	7.5%	1		
9	Trường TH&THCS Đông	40	37	33	0	0%	19	51.4%	9	24.3%	5	13.5%	8.30%	50.0%	27.8%	2.8%	1.3	3.5%	1		
10	Trường TH&THCS Cùil Cus	30	28	16	0	0%	7	25.0%	8	28.6%	1	3.6%	7.40%	48.1%	25.9%	3.7%	5.7	20.4%	1		
11	Trường Tiểu học Tân Thanh 2	45	42	37	0	0%	8	19.0%	25	59.5%	4	9.5%	8.90%	48.9%	33.3%	2.2%	1.5	3.6%	1		
12	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	19	16	14	0	0%	0	0.0%	7	43.8%	7	43.8%		37.5%	43.8%	18.8%	6.0	37.6%	4		
13	Trung tâm Nông nghiệp	11	9	7	0	0%	0	0.0%	2	22.2%	5	55.6%		25.0%	75.0%		7.0	77.8%	3		
14	Ban QLRPH Lâm Hà	48	45	36	0	0%	0	0.0%	21	46.7%	15	33.3%		12.2%	51.2%	36.6%	7.5	16.7%	2		
XX. UBND huyện Di Linh																					
1	Ban quản lý rừng Tân Thượng	17	14	12	0	0%	0	0.0%	4	28.6%	8	57.1%		10.0%	50.0%	40.0%	4.4	31.4%	2		
2	Ban quản lý rừng phòng hộ Hòa Bắc-Hòa Nam	20	17	14	0	0%	0	0.0%	6	35.3%	8	47.1%		28.6%	28.6%	42.9%	3.7	21.9%	2		
3	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	20	17	16	0	0%	0	0.0%	10	58.8%	6	35.3%		17.6%	47.1%	35.3%	1.0	5.9%	1		
4	Trung tâm GDNN-GDTX	25	22	17	0	0%	1	4.5%	13	59.1%	3	13.6%	9.10%	50.0%	36.4%	4.5%	5.0	22.8%	1		
5	Trường Tiểu học Phú Hiệp	26	24	21	0	0%	6	25.0%	12	50.0%	3	12.5%	6.90%	48.3%	31.0%	3.4%	1.0	4.3%	1		
6	Trường THCS Đinh Trang Hòa	47	44	43	0	0%	32	72.7%	8	18.2%	3	6.8%	5.90%	49.0%	31.4%	5.9%	5.8	13.2%	1		
7	Trường THCS Hòa Bắc	37	35	33	0	0%	21	60.0%	10	28.6%	2	5.7%	5.10%	46.2%	33.3%	5.1%	1.7	4.7%	1		
8	Trường THCS Lê Lợi	61	58	52	0	0%	36	62.1%	13	22.4%	3	5.2%	9.70%	50.0%	29.0%	4.8%	3.8	6.6%	1		
9	Trường THCS Liên Đàm	35	33	31	0	0%	23	69.7%	7	21.2%	1	3.0%	8.10%	48.6%	24.3%	8.1%	1.0	3.1%	1		
10	Trường TH-THCS Đinh Trang Hòa II	42	39	35	0	0%	13	33.3%	15	38.5%	7	17.9%	5.30%	42.1%	36.8%	5.3%	2.8	7.1%	1		



THỐNG KÊ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP VÀ VIÊN CHỨC ĐƯỢC CỬ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC NĂM 2025

(Kèm theo Đề án số 378 /ĐA-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

STT	Tên cơ quan, địa phương, đơn vị	Tổng số đơn vị sự nghiệp cử viên chức dự xét thăng hạng	Tổng số viên chức được cử dự xét thăng hạng	Tổng số đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng				Tổng số không đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng				Ghi chú
				Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Số viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	Số viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý		Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Số viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	Số viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý		
						Từ hạng IV lên hạng III	Từ hạng V lên hạng IV			Từ hạng IV lên hạng III	Từ hạng V lên hạng IV	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	23	31	5		7		18		24		
2	Ban Quản lý rừng Tà Nung	1	2	1		2						
3	Trường Cao đẳng Đà Lạt	1	3	1		2		1		1		Có 01 đơn vị đề xuất cả thăng hạng lên hạng III và hạng IV
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3	6	2	1	4		1		1		
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	9	1		9						
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	4	18	2		10		2		8		
7	Sở Công Thương	1	1	1		1						
8	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	1	1	1		1						
9	Trường Cao đẳng Y tế Lâm Đồng	1	5	1		5						
10	UBND huyện Bảo Lâm	35	50	10		13		25		37		
11	UBND huyện Di Linh	11	13	10		12		1		1		
12	UBND huyện Đa Huoai	30	39	11		14		19		25		
13	UBND huyện Đam Rông	8	16	7		15		1		1		
14	UBND huyện Đơn Dương	18	24	18		24						
15	UBND huyện Đức Trọng	33	48	20		33		13		14	1	
16	UBND huyện Lạc Dương	7	10	2		3		6		6	1	Có 01 đơn vị đề xuất cả thăng hạng lên hạng III và hạng IV
17	UBND huyện Lâm Hà	24	34	14		22		10		12		
18	UBND thành phố Bảo Lộc	15	17	11		13		4		4		
19	UBND thành phố Đà Lạt	14	19	9		12		5		7		
20	Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà	1	1	1		1						
TỔNG SỐ		232	347	128	1	203	0	106	0	140	3	